



KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nguồn: David N. Balaam & Michael Vaseth, "International Trade," in D.N. Balaam & M. Vaseth, *Introduction to International Political Economy*, (New Jersey: Pearson Education, 2001), pp. 87-106.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Tổng quan

Thương mại quốc tế là một trong những chủ đề cổ điển nhất và gây nhiều tranh cãi nhất của môn học kinh tế chính trị quốc tế. Thương mại quốc tế được coi là một phần của cấu trúc sản xuất của nền kinh tế chính trị quốc tế (KTCTQT).¹ Nhìn lại, cấu trúc sản xuất là một hệ thống các mối quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác như các doanh nghiệp quốc tế. Những doanh nghiệp này quyết định sản xuất cái gì, sản xuất ở đâu, do ai sản xuất, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai, và sản xuất với chi phí là bao nhiêu. Cùng với các cơ cấu tài chính, kĩ thuật và an ninh, thương mại nối kết các quốc gia và các chủ thể khác với nhau, tăng cường tính phụ thuộc giữa họ, và thúc đẩy toàn cầu hoá như một số người tin tưởng. Những điều kiện này mang lại lợi ích cho tất cả nhưng cũng là nguồn gốc của căng thẳng giữa các nước và các tổ chức, các nhóm trong nội bộ của chính nước đó. Những cuộc tranh cãi về thương mại quốc tế bắt nguồn từ việc các nước, các khu vực, các doanh nghiệp buộc phải đạt được những lợi ích về kinh tế của thương mại đồng thời phải hạn chế những tác động tiêu cực về mặt kinh tế, chính trị và xã hội của nó với các nhóm sản xuất và xã hội nói chung.

¹ Để có thêm chi tiết của cuộc tranh luận về cấu trúc sản xuất quốc tế, xem Susan Strange, *States and Markets: An Introduction of International Political Economy* (New York: Basil Blackwell, 1988)

Chương này sẽ khảo sát một loạt những phát triển và biến đổi xảy ra trong hệ thống thương mại sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai khi mà quan chức của các nước công nghiệp phát triển phía Bắc cố gắng tự do hoá (nghĩa là giảm thiểu mức độ bảo hộ) hệ thống thương mại quốc tế. Mỹ và các đồng minh đã thiết lập Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) để thúc đẩy tự do thương mại và đạt được những mục tiêu khác tương xứng với mục tiêu quân sự và chính trị có tính chiến lược của Mỹ. Năm 1995 Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã được thành lập thay thế GATT như là một nỗ lực thúc đẩy hơn nữa tự do hoá thương mại toàn cầu. Mặc dù các tổ chức này đã đạt được một số thành công trong việc thúc đẩy tự do hoá thương mại, nhưng kết cục vẫn là một tình trạng bế tắc khi mà ngày càng có nhiều chủ thể liên quan thúc đẩy cùng lúc cả tự do hoá thương mại và chủ nghĩa bảo hộ.

Chương này kết thúc với khảo sát về một số vấn đề quan trọng khác trong thương mại quốc tế bao gồm vai trò của các nước đang phát triển trong thương mại quốc tế; số lượng ngày càng gia tăng của các liên minh, các khối thương mại quy mô khu vực; vai trò của các chính sách thương mại chiến lược mà một số nước sử dụng để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm nước mình; hay việc sử dụng thương mại như là một công cụ của chính sách đối ngoại; và cuối cùng là một số các vấn đề phức tạp về thương mại liên quan đến nhân quyền, môi trường, thẩm quyền pháp lý và vấn đề “ngoại giao thương mại”. Các yếu tố này khiến thương mại trở thành một trong những vấn đề phức tạp, gây ra nhiều bất đồng chính trị nhất.

“Trong tình trạng vô chính phủ, buôn bán xuyên biên giới phụ thuộc vào những quy định được thiết lập trên cơ sở thoả thuận chính trị giữa các quốc gia có chủ quyền giới hạn trong phạm vi lãnh thổ của mình, nhưng không có quyền lực gì bên ngoài biên giới của nó”²

Robert Kuttner nói với chúng ta rằng, thương mại luôn luôn có tính chính trị. Do đó, nghiên cứu kinh tế học về thương mại không thể tách rời các khía cạnh chính trị. Trên thực tế, nhiều nhà lý thuyết KTCTQT nói rằng, không có một chủ đề nào mang tính KTCTQT hơn thương mại, và do đó việc các học giả và những người thực hành KTCTQT tập trung nghiên cứu các vấn đề thương mại suốt hàng trăm năm không phải là điều đáng ngạc nhiên. Nếu như vậy, lời nói của Kuttner đã làm giảm tầm quan trọng của vấn đề, và thương mại ngày nay trở nên chính trị hoá hơn bao

² Robert Kuttner, *The End of Laissez* (New York: Knopf, 1991), p. 157

giờ hết. Thương mại tiếp tục có vai trò quan trọng không chỉ với quan chức của các quốc gia, mà cả với nhiều chủ thể chính trị và các thể chế bên ngoài quốc gia dân tộc. Những chủ thể này đã tăng lên nhanh chóng kể từ sau Chiến tranh Lạnh vào cuối thập kỷ 1980 và góp phần định hình sự phát triển trong lĩnh vực này.

Các nhà kinh tế chính trị học quốc tế sử dụng thuật ngữ “cấu trúc sản xuất” để chỉ mạng lưới những sắp xếp trong xã hội để quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, và bởi ai, cho ai và trong điều kiện nào. Các nhân tố của cấu trúc này phát triển xuyên biên giới sẽ dẫn đến thương mại quốc tế, một trong những vấn đề lâu đời và gây tranh cãi nhất của KTCTQT. Mặc dù cấu trúc sản xuất chủ yếu vẫn mang tính chất nội bộ quốc gia theo cách hiểu là hầu hết các sản phẩm và dịch vụ được tiêu thụ ở các quốc gia hiện nay (tính toán theo giá trị của chúng) được sản xuất trong nước, thương mại quốc tế đã gia tăng nhanh chóng. Điều này phản ánh quá trình quốc tế hoá và toàn cầu hoá sản xuất ngày càng tăng.

Ví dụ, trong thời gian từ 1960 đến 1995, thương mại thế giới tăng mạnh, tổng kim ngạch từ 629 tỉ USD lên tới hơn 5 nghìn tỉ (theo giá trị USD quy đổi vào năm 1995). Trong thời kì này, khi sản xuất thế giới tăng với tốc độ 3,8% một năm, thương mại quốc tế tăng 6,1% một năm.³

Thương mại gắn kết các quốc gia với nhau, và bằng cách đó, thương mại tạo ra sự phụ thuộc rất lớn về kinh tế và chính trị. Do thương mại có vai trò quan trọng, nếu không muốn nói là to lớn, trong hầu hết các nền kinh tế, các quốc gia ngày càng mong muốn điều tiết để thu lợi và giảm thiểu những phí tổn của nó đối với nền kinh tế.

Ba quan điểm về thương mại quốc tế

Hệ thống thương mại quốc tế phát triển theo ba hướng cùng một lúc. Rất nhiều quan điểm (nhưng không mang tính phổ quát) nhất trí rằng cần phải có hệ thống thương mại tự do toàn cầu. Tuy nhiên, ngay cả trong cấu trúc thương mại tự do đó, các quốc gia vừa theo đuổi các chính sách trọng thương, vừa lo lắng về nguy cơ bị lệ thuộc và bóc lột bởi các quốc gia khác. Như vậy, dường như các nhà lãnh đạo các quốc gia tin tưởng cả ba quan điểm cùng một lúc: hệ thống thương mại tự do toàn cầu (quan điểm tự do), nhưng bảo hộ cho các công ty và công nhân trong nước (quan điểm trọng thương) bằng cách thúc đẩy trả lương cao hoặc công

³ *Economic Report of the President 1997*, (Washington DC: President’s Council of Economic Advisors, 1997), p.243

ngiệp hóa (quan điểm cấu trúc) theo hướng phát triển công nghệ cao (cốt lõi). Rõ ràng, chính sách thương mại quốc tế vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi.

Ví dụ, trong thời kỳ trọng thương từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, các quốc gia châu Âu đầu tiên đã ráo riết tìm kiếm những khoản thặng dư thương mại như là nguồn gốc của sự giàu có cho những nhà sản xuất địa phương, hoàng gia, và sau đó là quốc gia hành chính quan liêu. Để giúp cho nền công nghiệp địa phương phát triển, nhập khẩu các hàng hóa trung gian không được khuyến khích nếu điều đó đồng nghĩa với việc nhân dân sẽ mua hàng hóa nhập khẩu thay vì mua hàng hóa sản xuất trong nước. Đối với những người theo chủ nghĩa trọng thương, thương mại cũng là một trong số những công cụ mà các quốc gia sử dụng để làm giàu, qua đó nâng cao sức mạnh và uy tín trong tương quan với các quốc gia khác. Các vùng lãnh thổ thuộc địa đã cung cấp cho người châu Âu vàng, bạc và các kim loại quý hiếm khác để làm giàu có thêm nguồn của cải quốc gia của họ. Họ thường sử dụng tài sản đó để chi trả cho các cuộc chiến tranh với các đối thủ khác trên và xung quanh lục địa châu Âu. Mỗi quan hệ năng động giữa nguồn của cải và quyền lực là trung tâm trong các lý thuyết trọng thương và nội dung cơ bản của các lý thuyết cấu trúc về thương mại quốc tế.

Cho rằng lý thuyết trọng thương được sử dụng thái quá, vào cuối thế kỷ 18, Adam Smith và David Ricardo đề xuất một lý thuyết "tự do" đặc biệt về thương mại. Lý thuyết này thống trị chính sách thương mại của Anh trong suốt hơn 100 năm và vẫn còn ảnh hưởng rất lớn cho đến ngày hôm nay. Smith chủ trương chính sách "tự do kinh doanh" [laissez-faire] nói chung. Ricardo tiến thêm một bước xa hơn. Tác phẩm của ông về quy luật lợi thế so sánh chứng minh rằng thương mại tự do tăng cường tính hiệu quả và nó có khả năng làm cho tất cả mọi người đều khấm khá lên. Đối với người theo chủ nghĩa tự do, ai sản xuất, sản xuất gì, ở đâu, như thế nào, hoặc trong bối cảnh nào không quan trọng, miễn là các cá nhân được tự do mua và bán hàng hóa trên thị trường mở. Thế giới sẽ trở thành một phân xưởng toàn cầu nơi mà tất cả mọi người đều có lợi, và được dẫn dắt bởi bàn tay vô hình của thị trường.

Quy luật lợi thế cạnh tranh có vẻ đơn giản một cách đáng ngờ. Khi tất cả mọi người, mọi quốc gia sản xuất các hàng hóa và dịch vụ, họ buộc phải từ bỏ "cái gì đó" để đổi lấy hàng hóa khác. Chúng ta thường nghĩ rằng "cái gì đó" là tiền, nhưng điều đó nghĩa là chúng ta đã hiểu sai. Cái mà chúng ta thực sự phải từ bỏ là những hàng hóa và dịch vụ khác mà họ có thể sản xuất. Đó chính là cái mà những nhà kinh tế gọi là "chi phí cơ hội". Quy luật lợi thế cạnh tranh cho thấy chúng ta có lợi khi tìm cách giảm thiểu chi phí cơ hội mà chúng ta phải bỏ ra. Do đó, nếu chúng

ta sẽ mất nhiều hơn khi sản xuất xăng dầu trong nước so với khi mua xăng dầu từ nước khác (ví dụ, Ả rập – Xê út), như vậy chúng ta đều có lợi, khấm khá hơn nếu chúng ta nhập khẩu.

Quy luật lợi thế cạnh tranh khiến chúng ta phải so sánh chi phí cơ hội mà chúng ta sản xuất một mặt hàng với chi phí cơ hội từ việc mua mặt hàng đó từ người khác, và đưa ra những quyết định logic, hiệu quả giữa hai lựa chọn đó. Trong kỷ nguyên của Ricardo, quy luật lợi thế so sánh chi tiết hóa những mặt hàng lương thực mà nước Anh nên nhập khẩu hơn là sản xuất trong nước bởi vì chi phí nhập khẩu rõ ràng nhỏ hơn so với chi phí sản xuất trong nước. Vẫn còn nhiều tranh cãi xung quanh vấn đề này do ảnh hưởng chính trị của người sở hữu tài sản mà lợi ích của họ gắn liền với việc sản xuất các sản phẩm lương thực này ở trong nước. Ricardo đề xuất rằng thương mại tự do có thể mang lại lợi ích cho tất cả các đối tác thương mại, bằng cách sản xuất những hàng hóa đó ở những nơi mà chi phí cơ hội thấp nhất, do đó tăng cường nguồn tài sản quốc gia (và nhân dân)

Nếu như thương mại chỉ liên quan đến lợi thế cạnh tranh và theo đó các quốc gia sẽ trở nên khấm khá hơn so với tình trạng “tự cung tự cấp”, thì lý thuyết này không có gì đáng để bàn cãi. Tuy nhiên, câu hỏi về việc “ai có lợi hơn ai” [cui bono?] vẫn còn đó. Theo các lý thuyết kinh tế tự do, vấn đề ai được lợi nhất từ tính hiệu quả do tự do thương mại mang lại phụ thuộc vào việc các *điều khoản thương mại*⁴ có lợi cho quốc gia xuất khẩu hay quốc gia nhập khẩu. Nếu như giá dầu mỏ cao so với giá lúa mì, thì Ả rập – Xê út sẽ gặt hái nhiều lợi nhuận hơn từ thương mại. Nếu như giá dầu mỏ thấp một cách tương đối, thì Mỹ sẽ được nhiều lợi hơn. Các đối tác thương mại, như Mỹ và Ả rập Xê út trong ví dụ này, đều có lợi nếu họ được khuyến khích trao đổi thương mại với nhau. Tuy nhiên, mỗi nước đều nỗ lực giành được các phần lợi ích về tính hiệu quả lớn hơn mà thương mại đem lại. Đối với quốc gia đang phát triển, thương mại đóng vai là “động lực tăng trưởng” và nó được nhìn nhận là một trong những nhân tố quan trọng nhất của phát triển kinh tế.

Alexander Hamilton và Friedrich List lần đầu tiên thách thức những nội dung của học thuyết tự do về thương mại. Theo quan điểm của chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa tự do và chính sách thương mại tự do không có gì hơn là một cách lý giải học thuật cho nước Anh để duy trì lợi thế thống trị của họ với các đối tác thương mại trên lục địa châu Âu và ở Tân Thế giới. Hamilton lập luận rằng nền công nghiệp non trẻ của Mỹ, sự độc lập và an ninh quốc gia đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp

⁴ *Thuật ngữ thương mại* là các giá cả của hàng hoá liên quan trong thương mại quốc tế Trong trường hợp giữa Mỹ và Ả rập Xê út, thì thuật ngữ thương mại là lượng lúa mì trả cho một thùng dầu (hay lượng dầu trả cho lúa mì). Thuật ngữ thương mại thường được đo trong các loại hàng hoá (trái với các giá tiền bình thường) để vượt qua được khó khăn do tỉ giá hối đoái gây ra.

bảo hộ thương mại.⁵ List thì cho rằng chủ nghĩa tự do thể hiện quyền lực bất bình đẳng giữa các dân tộc. Để thương mại tự do hoạt động, điều kiện tiên quyết là phải có sự bình đẳng giữa các quốc gia, hoặc chí ít là sự tự nguyện chia sẻ những lợi ích và chi phí từ thương mại. Hơn nữa, List lập luận rằng bầu không khí mà sức nóng của chủ nghĩa dân tộc về kinh tế đang tăng lên, cần thiết phải có các chính sách bảo hộ thương mại như thuế quan và hỗ trợ xuất khẩu nếu như các nền công nghiệp non trẻ của châu Âu buộc phải cạnh tranh bình đẳng với các nền công nghiệp của Anh.⁶

Những người theo chủ nghĩa trọng thương thách thức giả định rằng lợi thế cạnh tranh mang lại lợi ích cho cả hai phía một cách vô điều kiện. Cấu trúc sản xuất quốc gia cung cấp hàng hoá cho thương mại. Tuy nhiên, cấu trúc đó thể hiện sự phân chia nguồn tài nguyên quốc gia theo cách tạo cơ hội cho mọi người có công ăn, việc làm trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Trong khi lợi ích so sánh tương đối năng động về mặt lý thuyết, - nghĩa là sự dịch chuyển nguồn tài nguyên và nguồn lực ở một quốc gia tạo nên các chi phí cơ hội mới, các công nhân trong một ngành công nghiệp thường không muốn xâm phạm vào lĩnh vực công việc của người khác. Điều đó giúp giải thích tại sao những người nông dân tìm kiếm các biện pháp bảo hộ thương mại cho sản phẩm nông nghiệp của họ bởi vì họ muốn trồng trọt, chăn nuôi – ngay cả khi sự dư thừa hàng hoá khiến cho giá cả thực phẩm hạ và làm suy giảm nhu cầu với mặt hàng của họ.

Những người theo chủ nghĩa trọng thương cũng nhấn mạnh khía cạnh chính trị của thương mại. Các quốc gia đương nhiên mong muốn bảo vệ họ và nền kinh tế của họ khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của thương mại. Bất kỳ các nhóm hoặc ngành công nghiệp nào trong nước đều có thể yêu cầu quốc gia bảo hộ - và nhận được điều đó. Những người nông dân thường có được sự bảo hộ thương mại do một số lý do sau. Thứ nhất, ngay cả khi quy mô sản xuất và giá trị của họ nhỏ tương đối so với các ngành công nghiệp khác, họ dường như có nhiều đại diện hơn mức bình thường ở các cơ quan lập pháp quốc gia ở Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Bảo hộ thương mại dưới nhiều dạng khác nhau: chính sách thúc đẩy xuất khẩu, chính sách hạn chế xuất khẩu (xem trong Hộp ở trang sau)

Thứ hai, các quốc gia dân tộc lo sợ bị lệ thuộc vào các quốc gia khác về một số mặt hàng nào đó. Xuất phát từ những quan ngại về an ninh, rất nhiều các quốc gia muốn được tự chủ một cách tương đối đối với các nguồn lương thực và tài nguyên thiên nhiên để duy trì các nền công nghiệp cơ bản của quốc gia. Những

⁵ Xem Jacob E. Cooke, ed., *The reports of Alexander Hamilton* (New York; Harper & Row, 1964).

⁶ Xem Friedrich List, " Political and Cosmopolitical Economy," in *The National System of Political Economy* (New York: Augustus M. Kelley, Reprints of Economic Classics, 1966).

người theo chủ nghĩa trọng thương nhận thức rất rõ các chính sách bảo hộ thương mại mà một quốc gia hay một nhóm các quốc gia trong các liên minh thương mại khu vực như NAFTA và Liên minh Châu Âu (EU) (sẽ bàn luận trong phần sau) sử dụng để hỗ trợ cho các nền công nghiệp của họ. Những chính sách như vậy có khả năng phá vỡ một nền kinh tế khác qua thương mại, dù cho họ không có ý đó. Cuối cùng, như trong trường hợp gần đây về những nỗ lực của Liên Hợp quốc nhằm cắt đứt quan hệ thương mại với Iraq trong Chiến tranh vùng Vịnh, những người theo chủ nghĩa trọng thương nhận ra rằng mức độ thường xuyên trong việc các quốc gia chọn bao vây và cấm vận thương mại, hoặc tẩy chay, trong số các biện pháp trừng phạt kinh tế khác, để trừng phạt hoặc để làm các quốc gia khác tổn thương.

Khi thế giới bước vào thế kỷ 20, các chính sách bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng do các cường quốc chủ chốt một lần nữa chạy đua để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một số quốc gia áp dụng hai loại chủ nghĩa bảo hộ.⁷ Liên quan đến chính sách ngoại giao bành trướng, Italia, Đức và Nhật sử dụng chủ nghĩa bảo hộ tiêu cực hay hiếu chiến với các thuộc địa mà họ chiếm được. Các cường quốc Châu Âu và Mỹ được cho là đã hành xử tích cực hơn, bằng cách áp dụng những chính sách bảo hộ thương mại nhằm chống lại các chính sách bảo hộ mà các nước khác sử dụng để cách ly nền kinh tế. Trong thời kỳ Đại Khủng hoảng những năm 1930, chủ nghĩa bảo hộ thương mại tăng lên trong khi thương mại quốc tế suy giảm nghiêm trọng. Trong thời kỳ từ 1929 đến 1933, thương mại toàn thế giới đã giảm khoảng 54%, phần nào đó bị bóp nghẹt bởi hệ thống thuế Smoot – Hawley ở Mỹ và những hàng rào thương mại hà khắc được triển khai ở các nước khác.⁸ Nhiều nhà sử học lập luận rằng tình thế thương mại với hệ quả là nền kinh tế thế giới ảm đạm đã tạo ra các điều kiện kinh tế đen tối mà những nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa cực đoan như Mussolini và Hitler buộc phải ứng phó.

Những nhà lý thuyết cấu trúc chủ nghĩa nhìn nhận giai đoạn trọng thương tương đối khác so với những người theo chủ nghĩa trọng thương và chủ nghĩa tự do. Trước hết, họ cho rằng thời kỳ đầu của giai đoạn trọng thương là một trong những giai đoạn của chủ nghĩa đế quốc cổ điển. Chủ nghĩa đế quốc của những cường quốc châu Âu bắt nguồn từ nền kinh tế của họ. Các chính sách trọng thương nhấn mạnh xuất khẩu trở nên cần thiết khi các xã hội tư bản công nghiệp trải qua tình trạng kinh tế đình đốn. Các nhà sản xuất tạo ra quá nhiều sản phẩm công

⁷ Robert Gilpin, *The Political Economy of International Relations* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1987), pp.31-33

⁸ Được trích từ Stefanie Ann Lenway, *The Politics of U.S. International Trade: Protection, Expansion and Escape* (Marshfield, MA: Pittman Publishings, 1985), p.65.

ngiệp và các nhà kinh doanh tài chính có quá nhiều vốn để đầu tư nước ngoài. Thuộc địa đáp ứng ít nhất hai mục đích. Đó là nơi để họ xả hàng hoá thừa và nơi các khoản đầu tư sinh lợi với các ngành công nghiệp đòi hỏi nhân công giá rẻ và lượng lớn (nghĩa là chi phí rẻ mạt) các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản. Thương mại giúp các mẫu quốc thống trị và chinh phục các lãnh thổ thuộc địa kém phát triển trên thế giới. Lenin lập luận rằng các chính sách thương mại quốc gia mang lại lợi ích cho hầu hết các giai cấp thống trị trong xã hội - cụ thể là tầng lớp tư sản. Theo Lenin, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại vào cuối thế kỷ 19, các quốc gia tư bản sử dụng thương mại để bành trướng chủ nghĩa tư bản sang những khu vực chậm phát triển của thế giới. Quyền lực "mềm" của tài chính cũng như sức mạnh cứng chinh phục thuộc địa giúp thiết lập các đế chế lệ thuộc và bóc lột.

Thời gian đầu của thời kỳ thuộc địa, các khu vực đang phát triển của thế giới vẫn còn ở bên ngoài rìa của hệ thống thương mại quốc tế. Họ cung cấp cho mẫu quốc các hàng hoá thô và khoáng sản cùng với thị trường cho các thành phẩm. Những nhà lý thuyết cấu trúc lập luận rằng quá trình công nghiệp hóa các quốc gia ở trung tâm sẽ biến những nguồn tài nguyên và khoáng sản đó thành các mặt hàng thành phẩm và bán thành phẩm, và bán chúng cho các quốc gia khác và các nước thuộc địa. Theo quan điểm này, thương mại ngày nay tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong việc giúp đỡ các quốc gia công nghiệp để quốc chủ nghĩa chinh phục dân chúng ở các vùng đất chậm phát triển của thế giới.

Andre Gunder Frank và các nhà lý thuyết khác áp dụng ý tưởng và lập luận của chủ nghĩa cấu trúc để phân tích các tác động nội bộ của quá trình thuộc địa hoá và đế quốc hoá ở những nước như ở Brazil, và lập luận rằng thương mại giúp tạo ra sự lệ thuộc của các khu vực ngoại vi với các quốc gia công nghiệp ở khu vực trung tâm. Trong khi các lĩnh vực bất kỳ của nền kinh tế trung tâm phát triển, các điều kiện chính trị và kinh tế cho quần chúng trong các quốc gia và khu vực ngoại vi ngày càng trở nên kém phát triển bởi trong mối quan hệ với các quốc gia công nghiệp qua thương mại.⁹

Cũng như vậy, các nhà lý thuyết cấu trúc nhánh "hệ thống thế giới", như Immanuel Wallerstein, nhấn mạnh tầm quan trọng của mối liên hệ giữa các quốc gia tư bản ở trung tâm, và vùng ngoại vi và bán ngoại vi của thế giới. Mô thức thương mại quốc tế được quyết định chủ yếu bởi sự phân công lao động quốc tế do chủ nghĩa tư bản chi phối. Một số trong những quan điểm thuộc trường phái cấu

⁹ Andre Gunder Frank, *Latin America: Underdevelopment or Revolution* (New York: Monthly Review Press, 1970).

trúc này đề cập đến cách thức thương mại có thể giúp phân bổ công bằng, hoặc thậm chí tái phân bổ thu nhập giữa các quốc gia trên thế giới. Giải pháp đối với các vấn đề của thương mại giữa các nước giàu và nước nghèo khác nhau từ chính sách chủ quyền tuyệt đối (nghĩa là hoàn toàn không có thương mại) đến những quan điểm tương đối thận trọng rằng, về cơ bản, liệu các quốc gia có khả năng giải quyết các vấn đề thương mại của họ một cách thân thiện với nhau.

Thuật ngữ của Chính sách Thương mại Quốc tế

- *Thuế quan*: một loại thuế đánh vào các hàng hóa nhập khẩu để nâng giá những mặt hàng này, làm cho chúng ít hấp dẫn với người tiêu dùng. Thuế quan được dụng ở các thời điểm khác nhau để tăng ngân sách chính phủ (đặc biệt là ở các nước kém phát triển). Thuế quan là một công cụ để bảo vệ nền công nghiệp nội địa trước sự cạnh tranh đến từ bên ngoài.
- *Hạn ngạch nhập khẩu*: hạn chế đối với khối lượng một mặt hàng được nhập khẩu vào một quốc gia. Bằng cách hạn chế lượng nhập khẩu, hạn ngạch có xu hướng đẩy giá của một mặt hàng, và do đó giảm thiểu cạnh tranh.
- *Hạn ngạch xuất khẩu*: Những thỏa thuận quốc tế hạn chế khối lượng một mặt hàng mà một quốc gia có thể xuất khẩu. Tác dụng là hạn chế số lượng hàng hóa nhập khẩu vào một quốc gia. Ví dụ là Thỏa thuận Marketing Trật tự (OMAs), Thỏa thuận Hạn chế Xuất khẩu tự nguyện [VERs] hay Các Thỏa thuận Hạn chế Xuất khẩu tự nguyện [VRAs]. Hiện định Dệt may thiết lập một hệ thống hạn ngạch cho các hàng dệt may xuất khẩu từ các nước kém phát triển.
- *Trợ cấp xuất khẩu*: Bất cứ biện pháp nào nhằm giảm giá thành một cách hiệu quả một mặt hàng xuất khẩu, làm cho nó thu hút hơn với những khách hàng nước ngoài.
- *Phá giá tiền tệ*: Tác dụng của việc phá giá một đồng tiền là làm cho xuất khẩu rẻ hơn đối với các nước khác trong khi nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn. Việc phá giá có xu hướng đạt được các hiệu ứng giống như tăng thuế nhập khẩu (làm tăng giá thành) và hỗ trợ xuất khẩu (giảm chi phí xuất khẩu). Thay đổi giá trị đồng tiền tác động đến giá cả của tất cả các hàng hóa thương mại trong khi thuế quan và trợ cấp nói chung chỉ áp dụng cho một loại sản phẩm.
- *Các hàng rào phi thuế quan*: các cách khác để hạn chế nhập khẩu bao gồm các tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn của chính phủ, các đạo luật quy định nội dung, các yêu cầu cấp phép, và các yêu cầu về nhãn hiệu. Các biện pháp này làm cho các hàng hóa nhập khẩu khó được tiếp thị hơn hoặc là tăng giá các hàng hóa nhập khẩu một cách đáng kể.
- *Các Biện pháp thương mại chiến lược*: Các nỗ lực các nhà nước triển khai để tạo lợi thế cạnh tranh trong thương mại bằng những cách thức như nghiên cứu trợ cấp và phát triển một sản phẩm, hoặc cung cấp hỗ trợ để giúp đỡ một nền công nghiệp

tăng sản xuất đến mức mà nó có thể làm giảm đường cong học tập [learning curve] để đạt được hiệu quả sản xuất lớn hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Các Biện pháp thương mại chiến lược thường gắn liền với các chính sách công nghiệp quốc gia, nghĩa là can thiệp vào nền kinh tế để thúc đẩy các mô thức phát triển công nghiệp.

- *Bán phá giá*: Các hành vi bán một mặt hàng với giá thấp hơn ở thị trường ngoài nước. Bán phá giá là một hành vi không công bằng, được sử dụng để đẩy lùi đối thủ cạnh tranh khỏi thị trường xuất khẩu với mục tiêu là tạo quyền lực độc quyền.
- *Các Biện pháp Thương mại trả đũa*: Các biện pháp tự vệ mà các quốc gia sử dụng để chống lại lợi thế mà quốc gia khác có được khi nước này áp dụng các biện pháp bảo hộ. Các biện pháp này bao gồm các biện pháp chống bán phá giá và áp đặt các mức thuế quan hoặc hạn ngạch trả đũa.
- *Tự vệ*: Một biện pháp phòng thủ khác được sử dụng khi một sản phẩm được nhập khẩu, sau khi thuế đã được hạ, với một số lượng mà có thể đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng đến các nhà sản xuất trong nước, hoặc đến các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp.

Chính sách thương mại hiện nay chịu sự ảnh hưởng sâu sắc bởi ba quan điểm về thương mại nêu trên. Như đã nói, có một sự đồng thuận ủng hộ hệ thống thương mại quốc tế tự do. Tuy nhiên, ngay trong hệ thống tự do đó, các quốc gia có xu hướng hành xử như những người theo chủ nghĩa trọng thương khi lợi ích quốc gia của họ bị đe dọa. Và có một lo ngại chung là (ở cả các quốc gia kém phát triển nhất và các quốc gia công nghiệp phát triển) rằng thương mại có tính bóc lột nhiều hơn cùng có lợi.

GATT và cấu trúc thương mại tự do sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai

Cấu trúc của phần lớn hệ kinh tế chính trị của thế giới tư bản hậu chiến tranh thế giới lần thứ hai được thiết kế và thiết lập trong năm 1944 với Hội nghị Bretton Woods. Ở đó, các nhà lãnh đạo đồng minh, dưới sự lãnh đạo của Mỹ và Anh, tìm cách thiết lập một trật tự kinh tế có thể ngăn chặn các xung đột cũng như các vấn đề kinh tế vốn đã dẫn tới Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cùng với những nỗ lực này, Mỹ cũng thúc đẩy hình thành Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITO). Tổ chức này có nhiệm vụ giám sát các quy chế thương mại tự do (có tính cởi mở) áp dụng với chế độ thuế quan, hỗ trợ, và các biện pháp bảo hộ. Ý tưởng này là ITO đóng vai trò như là một lực lượng quốc tế chống lại các xu hướng bảo hộ của quốc gia. Thành viên của ITO sẽ thiết lập một nghĩa vụ quốc tế để đảm bảo mở các đường biên giới

thương mại. Người ta hi vọng rằng nghĩa vụ này sẽ giúp cân bằng lại các chiều hướng trọng thương trong nội bộ các nước.¹⁰

Nhưng ITO không bao giờ trở thành hiện thực vì liên minh các lợi ích bảo hộ trong Quốc hội Mỹ buộc Mỹ phải rút khỏi thoả thuận. Như vậy, thoả thuận đã chết yểu. Tổng thống Harry Truman đã đề xuất một cấu trúc thay thế tạm thời cho đàm phán thương mại đa phương dưới tên gọi Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT). Năm 1948, GATT trở thành một tổ chức chủ chốt chịu trách nhiệm thúc đẩy tự do hoá thương mại quốc tế.¹¹ GATT tìm cách tự do hoá thương mại thông qua một loạt các đàm phán đa phương, gọi là các “vòng đàm phán”, ở đó những quốc gia thương mại chủ yếu của thế giới tìm cách thoả thuận với nhau giảm các hàng rào bảo hộ để đổi lấy sự tiếp cận tự do hơn đối với thị trường của nhau.

GATT hoạt động trên nguyên tắc “có đi có lại” và “không phân biệt đối xử”. Các nhượng bộ thương mại mang tính có đi có lại - tất cả các thành viên đồng ý hạ hàng rào bảo hộ cùng một lúc. Nguyên tắc này được coi là một cách để hạn chế hoặc ngăn cản các quốc gia đơn phương dựng lên các hàng rào thương mại. Thiệt hại do không bảo vệ được thị trường trong nước sẽ được bù đắp bằng quyền tiếp cận tự do hơn với các thị trường nước ngoài. Nguyên tắc không phân biệt đối xử đòi hỏi hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước được đối xử giống nhau – hàng hóa của một nước không thể được ưu tiên nhiều hơn so với hàng hóa của các nước khác. Nguyên tắc này gọi là Quy chế Thương mại Tối huệ Quốc (MFN), được thiết kế để ngăn chặn các cuộc chiến tranh thương mại.

Hai nguyên tắc này tỏ ra hữu hiệu trong suốt những năm đàm phán GATT. Các quốc gia dần dần xóa bỏ các hàng rào bảo hộ mà họ đã dựng lên trong những năm 1930, cho phép thương mại quốc tế mở rộng một cách nhanh chóng.

Nhưng vẫn không thể chia tách chính trị khỏi thương mại, thậm chí dưới những quy tắc của GATT. Một số quốc gia không sẵn sàng dành ưu đãi này cho các đối tác thương mại của họ. Theo logic của chủ nghĩa trọng thương, họ thường dành đặc ân này cho một số đối tác ủng hộ về mặt chính trị với họ hoặc cho những đối tác mà họ muốn giúp đỡ trong khi không dành nó cho các nước khác vì nhiều lý do. MFN trở thành một củ cà rốt và cây gậy sử dụng bởi nhiều quốc gia. GATT cho phép các ngoại lệ đối với những quy tắc thương mại phổ biến dành cho một số các hàng hóa và dịch vụ nhất định, bao gồm cả các sản phẩm nông nghiệp và hạn

¹⁰ Nhân tố then chốt của toàn bộ hệ thống Bretton Woods là đã gây ra xung đột giữa nhu cầu trong nước và các trách nhiệm quốc tế.

¹¹ Trên phương diện kỹ thuật, GATT không phải là một tổ chức quốc tế mà là một hiệp định giữa các ông chủ ở đó các thành viên (quốc gia, lãnh thổ) kí kết với nhau các hiệp định thương mại

ngạch. Những miễn trừ này được dành cho nhiều quốc gia bị chiến tranh tàn phá để giải quyết những thiếu hụt về cân bằng cán cân thanh toán. Trong lĩnh vực nông nghiệp, những miễn trừ này thể hiện sự thiếu hụt lương thực ở châu Âu và nhu cầu cần phải trợ giúp tài chính cho những người nông dân. Các thành viên của GATT về lý thuyết sẽ mở cửa với bất kỳ quốc gia nào, nhưng mãi đến những năm 1980 hầu hết các quốc gia cộng sản vẫn từ chối tham gia, nhìn nhận GATT như là một công cụ của chủ nghĩa đế quốc phương Tây.

Chính sách trọng thương trong một hệ thống thương mại tự do

Trong những năm 1960 và đầu thập kỷ 1970, sự phát triển của các nền kinh tế công nghiệp hóa phương Tây bắt đầu chậm đi một cách rõ rệt. Cuộc khủng hoảng dầu lửa OPEC bắt đầu năm 1973 và nhanh chóng dẫn đến suy thoái kinh tế ở nhiều nước công nghiệp phương Tây. Trong suốt thời kỳ đó, hệ thống thương mại tiếp tục tăng trưởng, nhưng không ở tốc độ đã đạt được trước đó. Dưới áp lực ngày càng gia tăng cần phải kích thích tăng trưởng kinh tế, nhiều quốc gia đã giảm hàng rào thuế quan. Tuy nhiên, cùng lúc đó họ nghĩ ra nhiều cách thức mới và tinh vi hơn để bảo vệ hàng xuất khẩu của họ trong khi đó lại hạn chế nhập khẩu. Lúc này, vòng đàm phán Tokyo của GATT (1973-1979) diễn ra, và mức độ thuế quan đối với các sản phẩm công nghiệp đã giảm xuống mức chung chỉ còn 9%. Vòng đàm phán Tokyo của GATT tìm cách giải quyết ngày càng nhiều các vấn đề liên quan đến hàng rào phi thuế quan [NTB] mà nhiều người tin rằng đang bóp nghẹt thương mại thế giới. Các nguyên tắc hay quy tắc giải quyết một loạt các thực tiễn thương mại bất bình đẳng, bao gồm cả vấn đề hỗ trợ xuất khẩu, hoàn thuế, bán phá giá, các hoạt động mua bán của chính phủ, các tiêu chuẩn sản phẩm do các chính phủ áp đặt, và định giá hải quan, và các yêu cầu cấp phép đối với người nhập khẩu. Một số quy định mới được thiết kế để điều chỉnh quan hệ thương mại với các nước đang phát triển.

Nhiều nhà lý thuyết tự do chủ nghĩa lúc đó lập luận rằng vòng đàm phán Tokyo không đạt được thành công như mong muốn, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề về hàng rào phi thuế quan. Trong những năm 1970 -1980, các nước công nghiệp phát triển gặp phải nhiều vấn đề thương mại cũ và mới. Thương mại giữa các nước công nghiệp tăng bốn lần từ năm 1963 đến năm 1973, nhưng chỉ tăng hai lần, và một lần rưỡi trong thập kỷ tiếp theo. Trong khi đó, thương mại chiếm tỉ lệ ngày càng tăng trong Tổng sản phẩm Quốc nội (GDP) ở các nước công nghiệp trong những năm 1980; khoảng 20 % ở Mỹ, 20% cho Nhật, và khoảng 50% đối với thành viên của Liên minh châu Âu (EU). Nói một cách nhẹ nhàng, chính

sách thương mại tiếp tục là một vấn đề gai góc, bất đồng giữa các quốc gia công nghiệp, phản ánh sự phụ thuộc ngày càng tăng của nền kinh tế vào thương mại để tạo ra và duy trì tăng trưởng.

Trong thời kỳ này, Nhật Bản là một quốc gia trọng thương khéo léo. Nhật Bản thu lợi từ hệ thống thương mại tự do toàn cầu trong khi áp dụng các chính sách trọng thương nội địa. Đến những năm 1970, chiến lược thương mại phát triển dựa trên xuất khẩu của Nhật Bản bắt đầu mang lại kết quả. Bộ Thương mại Quốc tế và Công nghiệp giúp chọn lựa các doanh nghiệp thành công. Họ và các quan chức chính phủ khác cho rằng, những doanh nghiệp này sẽ phát triển trong nền kinh tế toàn cầu với sự trợ giúp của nhà nước. Hầu hết các nền công nghiệp này là các công ty có công nghệ cao, nhiều nhân công, và có tương lai tươi sáng. Các nước công nghiệp mới (NICs) và Nhật Bản đã phối hợp chặt chẽ cùng những doanh nghiệp của họ, giúp đỡ họ để có thể có những vị trí cạnh tranh quan trọng.

Thuật ngữ *biện pháp thương mại chiến lược* dần được hiểu là nỗ lực của chính phủ để kích thích xuất khẩu¹² hoặc ngăn chặn sự thâm nhập của các hàng hóa nước ngoài vào thị trường nội địa. Thực tiễn thương mại chiến lược bao gồm cả việc “sử dụng đe dọa, hứa hẹn, và các kỹ thuật mặc cả khác để thay đổi cơ chế thương mại, giúp cải thiện chỗ đứng trên thị trường và gia tăng lợi nhuận của các tập đoàn quốc gia”.¹³ Ví dụ, ở Mỹ, Dự luật Thương mại và Cạnh tranh Omnibus năm 1988 đã cho ra đời quy định “Super 301”, quy định đòi hỏi các quan chức thương mại phải liệt kê các quốc gia có nguy cơ cao nhất đe dọa xuất khẩu của Mỹ một cách bất bình đẳng. Bên cạnh trợ cấp xuất khẩu và việc sử dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu, các chính sách thương mại chiến lược chủ động bao gồm các hỗ trợ rộng lớn dành cho các “ngành công nghiệp non trẻ”, đi kèm với các biện pháp bảo hộ nhập khẩu và thúc đẩy xuất khẩu. Các quốc gia tìm hết mọi cách để thành lập các liên doanh với các công ty trong nghiên cứu và triển khai các công nghệ và sản phẩm mới. Một ví dụ là chính phủ Mỹ giúp đỡ Tập đoàn Microsoft trong nỗ lực trấn áp những kẻ ăn cắp bản quyền ở Trung Quốc.¹⁴

Hệ thống GATT tự do từng bước một được thỏa hiệp. Thương mại tự do với tư cách là một nguyên tắc trung tâm dần dần được thay thế bởi khái niệm “thương mại bình đẳng” [fair trade] hoặc “một sân chơi công bằng” [level playing field]. Các quốc gia tìm cách cào bằng sân chơi bằng cách thông qua những chính sách trọng

¹² Đối tìm hiểu thêm về chính sách thương mại chiến lược, xem Paul Krugman, *Strategic Trade Policy and the New International Economics* (Cambridge, MA: MIT Press, 1986).

¹³ Gilpin, *The Political Economy of International Relations*, p. 215.

¹⁴ “U.S Aids Microsoft in War on Software Piracy by Chinese,” *Tacoma News Tribune*, 22 November 1994, p. E5.

thương đáp trả lại các chính sách tương tự của đối tác thương mại. Chính sách thương mại chuyển từ diễn đàn đa phương của GATT sang thảo luận song phương, như giữa Nhật Bản và Mỹ, giữa Mỹ và Liên minh Châu Âu. Một số học giả cho rằng, đã đến lúc tái khẳng định quan điểm tự do của nền thương mại tự do. Từ đó sinh ra vòng đàm phán Uruguay của GATT.

Vòng Đàm phán Uruguay và WTO

Vòng đàm phán thứ 8 của GATT – vòng đàm phán Uruguay - diễn ra trong năm 1986 ở Punta De Este, Uruguay. Trong vòng đàm phán này, các đại biểu gặp gỡ nhau thường xuyên ở Geneva, Thụy Sĩ, hiếm khi ở các thành phố khác. Vòng đàm phán này có vẻ như sẽ thất bại, mãi đến khi nó được hoàn thành vào ngày 15/12/1993. Nói chung, những người theo chủ nghĩa tự do thường nhìn nhận vòng đàm phán Uruguay là một thành công nếu xét tới ảnh hưởng của nó và các vòng đàm phán trước của GATT đối với kim ngạch và giá trị thương mại toàn cầu. Theo thăm dò của tạp chí Thời báo Tài chính, vòng đàm phán thứ 8 đã tạo ra “sự giảm bớt trong thuế quan của các nước công nghiệp xuống mức trung bình ít hơn 4%, chi bằng 1/10 mức năm 1948.¹⁵ Nhiều hạn ngạch nhập khẩu được dỡ bỏ với trợ cấp xuất khẩu được kiểm soát. Thăm dò ý kiến này cũng cho thấy kể từ năm 1948, xuất khẩu hàng hóa đã tăng 16 lần trong khi sản lượng của thế giới chỉ tăng 3 lần. Đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng mạnh mẽ cùng với tăng trưởng thương mại đã gắn kết nền kinh tế các quốc gia vào một mạng lưới toàn cầu phụ thuộc lẫn nhau”.

Cụ thể, hiệp định cuối cùng của vòng đàm phán Uruguay dẫn đến sự thiết lập các quy tắc và quy định mới về thương mại đối với các mặt hàng thương mại cũ bao gồm nông nghiệp và dệt may, và các biện pháp bảo hộ như bán phá giá và sử dụng trợ cấp của nhà nước. Tuy nhiên, vòng đàm phán Uruguay đã vượt qua những vòng đàm phán trước để điều chỉnh một số các sản phẩm thương mại khác như dịch vụ (ví dụ như bảo hiểm), quyền Sở hữu trí tuệ [TRIPs] gồm có các vấn đề bản quyền, quyền sáng chế, nhãn hiệu đối với các sản phẩm phần mềm, và các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại [TRIMs]. Bằng các cuộc thương lượng trọn gói đối với cả 15 mặt hàng, các thỏa thuận đạt được phản ánh sự thỏa hiệp giữa các quốc gia và nhóm quốc gia sau khi đánh giá lợi hại kinh tế - chính trị mà các chính sách thương mại tạo ra.

¹⁵ Xem “Success Brings New Challenges,” *Financial Times*, 18 May 1998, p.1.

Lần đầu tiên, các cuộc thương lượng thương mại của GATT giải quyết vấn đề nông nghiệp đầy tranh cãi.¹⁶ Theo những nhà phê bình theo chủ nghĩa tự do, tất cả các nhà sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chủ yếu sử dụng trợ cấp và các biện pháp đều làm méo mó thương mại nông nghiệp. Các vấn đề nông nghiệp không được đưa vào chương trình vòng đàm phán trước của GATT bởi vì những vấn đề này còn quá nhiều bất đồng - khó có thể được giải quyết - và có khả năng ngăn cản tiến bộ trong những lĩnh vực khác. Thay vì bỏ qua vấn đề nông nghiệp trước kia, các quan chức thương mại coi việc giải quyết vấn đề trợ cấp và cải cách nông nghiệp như là một trong những mục tiêu chủ yếu của vòng đàm phán lần này.

Trong vòng đàm phán Uruguay, Mỹ, nhóm Cairns (bao gồm Australia và 13 nước ủng hộ thương mại tự do), và Nhật Bản trong nhiều thời điểm, đã khởi xướng những nỗ lực nhằm giảm dần trợ cấp nông nghiệp. Đầu tiên, chính quyền Reagan kiên quyết từ chối khả năng xóa bỏ hoàn toàn trợ cấp nông nghiệp cho nông dân Mỹ. Các chương trình nông nghiệp Mỹ dần dần chuyển đổi cho phép các lực lượng thị trường có vai trò lớn hơn trong việc quyết định giá cả của các nông phẩm, và mức độ của các chương trình trợ cấp nông nghiệp. Sau sự phản kháng của một số nhóm sản xuất nông nghiệp và quan chức chính phủ, Mỹ đồng ý xóa bỏ dần dần các chương trình nông trại và các biện pháp trợ giúp buôn bán các sản phẩm nông nghiệp. Ngay từ đầu, những người chủ trang trại ở Liên minh Châu Âu (đặc biệt là ở Pháp) đã chỉ trích mạnh mẽ các nỗ lực giảm thiểu trợ cấp nông nghiệp. Các nỗ lực của châu Âu nhằm giảm đáng kể trợ cấp nông nghiệp trở nên phức tạp hơn bởi một chương trình nông nghiệp – đó là Chính sách Nông nghiệp chung (CAP). Chính sách này phản ánh lợi ích chung của 15 nước thành viên. Việc điều chỉnh chương trình nông nghiệp châu Âu cho phù hợp với những đề xuất cải cách của GATT là một tiến trình phức tạp, đầy rẫy bất đồng chính trị và kéo dài trong năm năm.

Thương mại nông nghiệp vẫn là một trong những bế tắc cơ bản của vòng đàm phán Uruguay, chặn đứng toàn bộ tiến trình đàm phán ở nhiều thời điểm. Hiệp định cuối cùng về vấn đề thương mại nông nghiệp đạt được vào phút chót, trong tháng 11/1993, mở đường cho thỏa thuận trên tất cả các lĩnh vực khác. Hiệp định cuối cùng của vòng đàm phán được thông qua năm 1994 và có hiệu lực đầu năm 1995. Nhiều nhà xuất khẩu Mỹ mong đợi những món lợi kếch xù, cụ thể là 20.000 việc làm cho mỗi tỉ đô la xuất khẩu tăng thêm, và việc tiếp cận các thị

¹⁶ Để có thêm chi tiết của cuộc thảo luận về vai trò của nông nghiệp trong vòng đàm phán Uruguay xem David N Balaam " Agricultural Trade Policy" trong Brian Hocking and Steven McGuire (eds), *Trade Politics: International, Domestic, and Regional Perspectives* (London: Routledge, 1999), pp. 52-56

trường nước ngoài cho các sản phẩm bán dẫn, máy tính và rất nhiều các mặt hàng nông nghiệp khác.¹⁷

Vẫn còn phải chờ xem những quy định mới về nông nghiệp sẽ làm giảm bảo hộ thương mại trong lĩnh vực này ở mức độ nào. Trong khi các nước thống nhất giảm dần trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp và mức độ hỗ trợ trong nước một cách từ từ theo một thời hạn ấn định, các quy tắc mới cho phép họ chuyển đổi những hàng rào nhập khẩu phi thuế quan thành mức thuế quan tương ứng, và mức này sẽ được cắt giảm theo nhiều giai đoạn. Tuy nhiên, theo cách thức tương đương thuế quan được tính toán, trong nhiều trường hợp mức thuế quan mới về mặt pháp lý có thể cao hơn mức độ trợ cấp trước đó. Như vậy, nó vô tình làm vô hiệu hóa các nỗ lực cắt giảm trợ cấp nông nghiệp. Dù sao, ở thời điểm hiện tại, những người theo trường phái tự do phê phán trợ cấp nông nghiệp hài lòng khi giảm trợ cấp nông nghiệp sẽ được thương lượng ở các vòng kế tiếp.

Hiệp định cuối cùng của vòng đàm phán Uruguay cho ra đời Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), một cơ chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với thương mại quốc tế. WTO với 135 thành viên (số liệu năm 1999) và 30 nước đăng ký gia nhập,¹⁸ chiếm tới 90% thương mại toàn cầu, có trụ sở tại Geneva, Thụy Sĩ. Tổ chức này có nhiệm vụ thực hiện các thỏa thuận mới nhất của GATT và đóng vai trò là một diễn đàn để thương thuyết các thỏa thuận thương mại mới, giúp giải quyết các tranh chấp thương mại, xem xét lại các chính sách thương mại quốc gia, giúp đỡ các nước chậm phát triển trong các chính sách thương mại bằng trợ giúp kỹ thuật và các chương trình đào tạo. Về lý thuyết, WTO ra quyết định thông qua đồng thuận. Cấu trúc ra quyết sách của WTO bao gồm *hội nghị bộ trưởng* nhóm họp ít nhất hai năm một lần và *đại hội đồng* bao gồm các đại sứ, trưởng phái đoàn gặp nhau vài lần trong một năm tại Geneva. Những hội đồng này bàn về nhiều vấn đề riêng rẽ như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, vấn đề bản quyền. Nhiều nhóm công tác chuyên trách giải quyết các vấn đề môi trường, phát triển, xin gia nhập, các hiệp định thương mại khu vực, mối quan hệ giữa thương mại và đầu tư, mối tương tác giữa thương mại và chính sách cạnh tranh, và vấn đề minh bạch hóa mua sắm chính phủ.

Một trong những thể chế gây tranh cãi của WTO là cơ chế giải quyết tranh chấp. Cơ chế này được thiết kế để có thêm nhiều quyền lực – bao gồm cả quyền áp đặt các trừng phạt thương mại đối với các thành viên vi phạm các hiệp định thương mại – hơn là cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT. Hội đồng giải quyết tranh

¹⁷ “U.S GATT Flap Reverberates around the world,” *Christian Science Monitor*, 23 November 1994, p.1.

¹⁸ Xem <http://www.wto.org>.

chấp của WTO sẽ lựa chọn một nhóm các chuyên gia công minh để xem xét các trường hợp tranh chấp. Các thành viên có thể yêu cầu các nhóm chuyên gia nhận định sau khi hoàn thành một loạt các thủ tục cần thiết. Tính đến tháng 3/1999, đã có 167 trường hợp được trình bày trước nhóm giải quyết tranh chấp. Một vài trường hợp thu hút được sự chú ý của dư luận như phán quyết chống lại kế hoạch của EU nhằm hạn chế nhập khẩu thịt bò có hormone tăng trưởng của Mỹ vào EU. Tương tự, WTO ra phán quyết chống lại chương trình nhập khẩu chuối của EU. Chương trình này có mục đích ngăn chặn nhập khẩu chuối do các công ty Mỹ sản xuất ở vùng Caribê. Trong khi đó, WTO phán quyết ủng hộ các nước đang phát triển và chống lại các chương trình của Mỹ nhằm cứu cá heo bị mắc vào lưới đánh bắt cá hồi, và lệnh cấm bán tôm đánh bắt bằng các loại lưới nguy hiểm đối với rùa biển. Cho đến nay, dường như các quốc gia đều sẵn sàng tuân thủ quyết định của các ủy ban giải quyết tranh chấp hơn là rút khỏi WTO khi các quyết định này chống lại họ. Do có quá nhiều lợi ích kinh tế liên quan đến tự do hóa thương mại hơn nữa, các quốc gia đều bị lôi cuốn tham gia vào việc tạo dựng các quy định hơn là bị đứng ngoài rìa.

Rất nhiều các bất đồng chính trị xảy ra liên quan đến WTO. Nhiều người ủng hộ đường lối kinh tế tự do nhìn nhận đó là bước tiến tích cực khi WTO mở rộng thể chế tạm thời của GATT để trở thành một tổ chức quốc tế đầy đủ với nhiệm vụ không chỉ phá vỡ các hàng rào mà còn giải quyết cạnh tranh thương mại toàn cầu. GATT thúc đẩy các thỏa thuận phụ thêm liên quan đến bán phá giá và các chính sách trợ cấp của một số ít các quốc gia, trong khi WTO điều chỉnh một gói tổng thể các thỏa thuận mà các quốc gia tham gia. WTO biểu thị nỗ lực đa quốc gia để quản lý toàn bộ hệ thống thương mại quốc tế mà không cần có một quốc gia bá quyền thiết lập trật tự. Do WTO chuyển trọng tâm từ xóa bỏ các rào cản sang thiết lập thể chế cho cạnh tranh toàn cầu, các nhà lý thuyết tự do kinh tế đã phê phán hiệp định mới nhất của GATT vì việc chấp nhận trên nguyên tắc ý tưởng "thương mại công bằng" quan trọng hơn là "thương mại tự do". Phê phán của họ tập trung vào việc WTO thất bại trong việc đạt được đồng thuận về những biện pháp giải quyết các vấn đề mới nảy sinh như dòng dịch chuyển xuyên quốc gia của các sản phẩm văn hóa (ví dụ như phim ảnh), các công ty bảo hiểm, các công ty chứng khoán, ngân hàng, và các đạo luật bảo hộ dưới hình thức tăng "tỷ lệ nội địa hóa".

Khó có thể đánh giá mức độ thành công của các nỗ lực triển khai thúc đẩy tự do hóa thương mại quốc tế trong điều kiện các cuộc đàm phán thương mại đa phương đã được phức tạp hóa và chính trị hóa. Các nhà phê bình đặt ra câu hỏi về khả năng của WTO đạt được những thỏa thuận mới điều chỉnh không chỉ các vấn đề thương mại cũ và mới, mà cả mối quan hệ giữa thương mại và những chủ đề

như đầu tư, chính sách cạnh tranh, môi trường, quyền của người lao động, phân loại các quyền con người và khía cạnh đạo đức. Những người phản đối đại diện cho quan điểm trên và các lợi ích khác đã làm đổ bể hội nghị Bộ trưởng WTO tại Seattle Mỹ vào tháng 11/1999.

Rất nhiều chuyên gia thương mại lập luận rằng chắc chắn nỗ lực thúc đẩy tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục do nhu cầu tăng trưởng kinh tế, và các lợi ích liên quan đến thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, các áp lực bảo hộ trong nước có thể tăng lên do các tác động bất bình đẳng của thương mại với các nhóm xã hội khác nhau. Đại diện của các quốc gia có nhu cầu phải giữ liên lạc với các nhóm nội bộ bởi vì lợi ích chính trị và kinh tế gắn liền với những hiệp định khác nhau có tác động quan trọng đến các nhóm lợi ích khác nhau.

Cũng như vậy, các chuyên gia nhấn mạnh rằng khó có thể thiết lập và thực hiện các quy tắc và quy định thương mại mới trong bối cảnh số lượng chủ thể chính trị ngày càng tăng, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ (NGOs) có lợi ích trong chính sách thương mại. Ví dụ, năm 1996 Liên Đoàn Công nghiệp Sản xuất đồ Thể thao Thế giới (bao gồm các đại diện từ Nike, Reebok, và Adidas) đã chấp thuận cải thiện điều kiện làm việc cho các lao động trẻ em và các công nhân đang hưởng mức lương thấp ở các nước kém phát triển. Ở Singapo, các thành viên của WTO đã chấp thuận cải thiện điều kiện làm việc cho khoảng 250 triệu trẻ em ở các nước kém phát triển và ủng hộ tiêu chuẩn lao động được toàn thế giới công nhận. Trong khi đó tổ chức Hòa bình Xanh và các tổ chức phi chính phủ khác đã tài trợ cho các cuộc họp về "những biện pháp thương mại thay thế" được tổ chức cùng thời gian với các cuộc đàm phán đa phương về thương mại. Một số tổ chức phi chính phủ cũng đã tài trợ cho các chiến dịch quốc tế chống lại các công ty lớn như Tập đoàn Occidental Petroleum ở Côlômbia và Tập đoàn Dầu khí Shell ở Nigieria vì các tập đoàn này đã không hành động để chống lại những vi phạm nhân quyền đang xảy ra ở các nước này.

Các vấn đề thương mại Bắc - Nam

Trong vòng đàm phán Uruguay các nước công nghiệp phát triển đã triển khai các nỗ lực phối hợp nhằm lôi kéo các nước đang phát triển tham gia nhiều hơn vào tiến trình đàm phán thương mại và gắn kết các nước này vào hệ thống thương mại thế giới một cách chặt chẽ hơn. Nỗ lực này phản ánh sự công nhận vai trò quan trọng của các nước kém phát triển trong hệ thống thương mại quốc tế. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, kinh tế của các nước kém phát triển tăng trưởng mạnh mẽ một phần do tập trung sản xuất các sản phẩm dành cho xuất khẩu. Ví dụ, các

công ty xuyên quốc gia (MNCs) đã chuyển việc sản xuất các mặt hàng chế tạo đến các khu vực đang phát triển trên thế giới. Nhiều chính phủ của các nước kém phát triển đã sử dụng các chiến lược phát triển kinh tế tự do và các chính sách thương mại bổ sung.

Mặc dù một số nền kinh tế, chủ yếu là các nền kinh tế châu Á, đã thành công, song vẫn còn một số vấn đề gây tranh cãi liên quan đến các nước kém phát triển và thương mại. Thương mại chiếm 75% thu nhập ngoại tệ của các nước này. Các nước kém phát triển tăng tỉ phần trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới lên gần ba lần, từ 7% năm 1973 lên 20% năm 1995. Tuy nhiên, nhiều người theo chủ nghĩa cấu trúc và các nhà phê bình WTO chỉ ra rằng tổng kim ngạch của phần lớn các nước trên thế giới chỉ chiếm 1/5 tổng thương mại các mặt hàng chế tạo của toàn thế giới. Khoảng 40% lượng hàng xuất khẩu có nguồn gốc từ các nền công nghiệp mới (NICs) (đặc biệt là những con hổ châu Á). Trong thời gian này, kim ngạch mậu dịch của các nước kém phát triển về sản phẩm nông nghiệp, khai khoáng, năng lượng đã giảm. Cùng lúc, rất nhiều nước kém phát triển và kém phát triển nhất ở châu Phi và châu Mỹ Latinh phải đối mặt với thâm hụt thương mại kinh niên và tác động của các khoản nợ quốc tế lớn.

Nhiều nước kém phát triển đã buộc tội các nước phát triển đạo đức giả khi các nước này buộc phải thực thi các nguyên tắc của hệ thống thương mại tự do quốc tế. Họ lập luận rằng các nước như Mỹ ủng hộ thương mại tự do khi thương mại tự do đem lại lợi ích cho Mỹ chứ không phải cho các nhà sản xuất ở các nước kém phát triển. Theo họ, các nước phát triển có bề dày lịch sử trong việc sử dụng bảo hộ thương mại để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, GATT trong quá khứ và các mục tiêu, quy định và thủ tục của WTO hiện nay thường phản ánh lợi ích của các nước công nghiệp quyền lực và giàu có phía Bắc. Các nước công nghiệp đã từng sử dụng GATT và hiện nay là WTO, các tổ chức thương mại, các tổ chức tài chính khác cùng với sức ép trực tiếp để xóa bỏ hàng rào thuế quan ở các nước kém phát triển, đặt ngành công nghiệp non trẻ của những nước này trong sự cạnh tranh với các ngành công nghiệp trưởng thành của các nước công nghiệp.

Nhiều quan chức của các nước kém phát triển tin rằng nguyên nhân chính Mỹ và các nước phát triển khác ủng hộ vòng đàm phán Uruguay là các nước này lo sợ sẽ mất thị trường xuất khẩu ở thế giới thứ ba và thậm chí họ mong muốn có được quyền tiếp cận rộng rãi hơn đối với nguồn tài nguyên và nguyên liệu thô của các nước kém phát triển. Trong vòng đàm phán Uruguay, các nước phát triển và các nước đang phát triển đã đạt được một hiệp định, theo đó các nước kém phát triển sẽ có quyền tiếp cận lớn hơn với thị trường của các nước phát triển cho các

mặt hàng là nguyên liệu thô, hàng thành phẩm và cả các mặt hàng chưa thành phẩm, đổi lại các sản phẩm thương mại mới như công nghệ thông tin và dịch vụ của các nước phát triển có thể thâm nhập vào thị trường của các nước kém phát triển.

Hiệp định mới nhất của WTO bao gồm một số điều khoản đặc biệt dành cho các nước kém phát triển. Hiệp định bao gồm thời hạn thực hiện hiệp định và cam kết dài hơn; các điều khoản yêu cầu thành viên của WTO bảo vệ lợi ích của các nước kém phát triển; hiệp định cũng bao gồm nhiều biện pháp giúp các nước đang phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết bất đồng, và thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật. WTO gợi ý rằng các nước kém phát triển có thể được lợi từ các quy định mới về thương mại. Ở mức độ nhất định, các quy định mới cung cấp cho các nước này khả năng tiếp cận thị trường của các nước khác và làm chính bản thân những quy định này minh bạch hơn và có thể dự đoán được. Hơn nữa, nếu các nước kém phát triển này cam kết thực hiện những quy định mới, họ có thể sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Tỉ lệ tổng số vốn đầu tư nước ngoài (FDI) của thế giới đã tăng từ 15% năm 1986 lên 35% năm 1994, tuy nhiên lượng vốn đầu tư vào các nước kém phát triển vẫn còn rất hạn chế. Trong đó, 10 nước kém phát triển nhận khoảng 80% tổng số vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển. WTO cho rằng đây là thời điểm để cộng đồng quốc tế nhận ra tính cấp thiết phải giải quyết gánh nặng nợ nần của các nước kém phát triển bằng các cách tiếp cận và phương pháp mới.

Liệu WTO đã làm hết cách để cải thiện các điều khoản thương mại dành cho các nước kém phát triển hay chưa? Tổ chức này tiếp tục lập luận rằng các nước kém phát triển có thể được lợi từ thương mại nếu các nước này tiếp tục cải cách chính sách thương mại và kinh tế theo hướng tự do hóa kinh tế. Theo WTO, “các nước có xuất khẩu tăng mạnh sẽ có mức độ bảo hộ nhập khẩu thấp hơn các nước mà xuất khẩu đang bị đình trệ hoặc suy giảm.”¹⁹ Các quan điểm tự do về kinh tế cũng cho rằng cuối những năm 1980, các nước kém phát triển đã hội nhập vào hệ thống thương mại quốc tế tốt đến mức mà sự hội nhập này đã phá vỡ khoảng cách phân chia thế giới thành hai phần Bắc-Nam.

Tuy nhiên, một số người theo chủ nghĩa cấu trúc lại lập luận rằng vòng đàm phán Uruguay và các nỗ lực của WTO về cơ bản chưa thay đổi được quan hệ phụ thuộc giữa phía Nam đối với phía Bắc. Nếu như vậy, chính sách phát triển ở phía Bắc tiếp tục đem lại tăng trưởng kinh tế cho một số ít quốc gia, thường là phải đánh đổi những giá trị tự do về mặt chính trị (như dân chủ) ở nhiều nơi. Ông

¹⁹ Sdd., trang 3

Walden Bello, giáo sư của trường Đại học Philippin đã đưa ra lập luận kiểu này. Ông cho rằng các quy định mới về thương mại nông nghiệp sẽ làm tổn thương các hộ tiểu nông trồng lúa ở Malaysia và các hộ trồng lúa, ngô ở Philippin. Tự do hóa thương mại cao hơn chỉ phục vụ lợi ích của các nhóm "vận động hành lang chống bán phá giá" các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ và "số ít các nhà xuất khẩu Châu Á ưu tú kinh doanh những mặt hàng nông nghiệp."²⁰ Điều thú vị là ông Bello lập luận rằng việc bảo vệ các hộ tiểu nông này có thể được giải thích trên cơ sở về vai trò "đa chức năng" của nông nghiệp, đó là "nông nghiệp bảo vệ đa dạng sinh học, đảm bảo an ninh lương thực, thúc đẩy phát triển xã hội ở nông thôn như là một phần di sản văn hóa quốc gia, và làm đẹp cảnh quan khu vực."²¹

Các khối thương mại khu vực

Một số chuyên gia về thương mại cho rằng các khối mậu dịch khu vực sẽ đóng vai trò chính trong việc định hình các quy định và luật về thương mại trong tương lai. Các khối thương mại thúc đẩy tự do thương mại nội khối trong khi vẫn giữ các hàng rào thương mại đối với các quốc gia không phải là thành viên. Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) và Liên minh Châu Âu (EU) là hai khối lớn nhất. Các khối thương mại khác bao gồm:

- Hiệp hội Thương mại Tự do châu Âu (EFTA)
- Hiệp hội Thương mại Tự do Mỹ Latinh (LAFTA)
- Hiệp hội Mậu dịch Tự do vùng Caribê (CFTA)
- Thị trường chung Trung Mỹ (CACM)
- Nhóm các nước khu vực Andes (AG)
- Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur)
- Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)
- Hội nghị Hợp tác Ả rập (ACC)
- Cộng đồng Kinh tế các nước Tây Phi (ECOWAS)
- Hội nghị Hợp tác Phát triển Nam Phi (SADCC)
- Cộng đồng Kinh tế Tây Phi (ECWA)
- Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU)

²⁰ Xem Walden Bello, "Rethinking Asia: The WTO's Big Losers," *Far Eastern Economic Review*, June 24, 1999, p. 77.

²¹ Sđđ., p.78.

- Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Trên quan điểm kỹ thuật thì các nhóm thương mại khu vực đã vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử của GATT và WTO khi cho phép tự do thương mại trong khối trong khi đó vẫn áp đặt giới hạn thương mại đối với mậu dịch với bên ngoài.²² Rõ ràng các khối này đã phân biệt đối xử khi ủng hộ thương mại trong khối hơn là ngoài khối. Ví dụ như, Mỹ đối xử với việc nhập khẩu bia từ Mêhicô (nước thuộc khối NAFTA) khác với việc nhập khẩu bia từ Philippin, nước không thuộc khối NAFTA. Đã có một cuộc tranh luận lớn giữa các nhà kinh tế chính trị về mong muốn của các khối thương mại khu vực. Một số học giả coi đó là cách tự nhiên để mở rộng lĩnh vực tự do thương mại tại một thời điểm trong khi người khác cho rằng họ sẽ phá hủy tiến trình và mục tiêu cuối cùng của WTO là thương mại tự do toàn cầu.

Những người có quan điểm tự do không ủng hộ mức độ mà các khối triển khai hàng loạt các biện pháp để hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước. Những biện pháp này thường dẫn đến việc bảo hộ thương mại mạnh hơn và tạo ra tiền lệ trọng thương mới ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Ví dụ, một trong những lí lẽ mà tổng thống Clinton đưa ra để ủng hộ cho nỗ lực thiết lập NAFTA của Mỹ là: nên tạo điều kiện để Mỹ có thể để thâm nhập và giành giật thị trường của Mêhicô trước Nhật Bản.²³ Nếu Mỹ không nhanh chóng đưa Mêhicô vào quỹ đạo thương mại của nước này vào năm 1993, thì các khoản đầu tư của Nhật vào Mêhicô sẽ làm suy giảm ảnh hưởng của Mỹ đối với chính sách thương mại của Mêhicô trong tương lai. Những người theo quan điểm tự do thì cho rằng, các khối thương mại có thể là thanh gươm hai lưỡi. Một số e ngại rằng các khối này có thể làm tăng căng thẳng quốc tế, ví dụ như trong trường hợp chuối và thịt bò nuôi bằng thức ăn có hormone ở Mỹ được nhập khẩu vào châu Âu có thể dẫn tới chiến tranh thương mại giữa các khối hay giữa thành viên trong khối và thành viên ngoài khối. Những người có quan điểm tự do coi các khối thương mại là bàn đạp để tiến đến việc giảm dần các hàng rào thương mại và kiên trì khả năng thiết lập một khu vực thương mại tự do toàn cầu.

Khối phát triển và hội nhập nhất là Liên minh Châu Âu được thành lập trên nguyên tắc tự do tăng chuyên môn hóa và hiệu quả sản xuất, tự do hóa thương mại giữa các thành viên trong Liên minh. Theo thời gian, các hàng rào thương mại trong khối được giảm dần. Tuy nhiên, những đối thủ cạnh tranh ở ngoài khu vực

²² Việc phân biệt đối xử trong thương mại chỉ được phép xảy ra trong quy định của GATT và WTO khi mục tiêu của hội nhập kinh tế là nền tảng của sự hợp nhất về chính trị. Ví dụ có thể xem xét trường hợp của Liên minh Châu Âu, rõ ràng điều này không đúng với NAFTA và hầu hết các nhóm thương mại khác.

²³ "Will Treaty Give U.S Global Edge?" *Christian Science Monitor*, 17 November 1993, p.3.

rất khó để thâm nhập vào thị trường này. Các khối thương mại khác – một số trong đó khá phát triển – chủ động cạnh tranh với EU, với NAFTA. NAFTA được thành lập năm 1993 khi Mỹ, Canada, và Mêhicô mở rộng Khu vực Mậu dịch tự do giữa Mỹ và Canada trước đây. Tuy nhiên, NAFTA chưa đạt được sự thống nhất của EU. Theo một số người, việc tăng cường thương mại và các hoạt động giao dịch tài chính giữa Mỹ, Canada và Mêhicô dân thúc đẩy hợp tác kinh tế và chính trị, và hội nhập. Một động thái đang được tiến hành để mở rộng NAFTA nhằm đưa các nước Nam Mỹ như Chilê, Côlômbia, Vênezuela, Pêru, Êcuado, và Bôlivia vào khối.²⁴

Khu vực thương mại tự do của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC) cố gắng hội nhập 18 quốc gia ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào một thiết chế không bắt buộc. Theo hiệp định này các nước sẽ dần dỡ bỏ hàng rào thương mại giữa các nền kinh tế thành viên đến năm 2020. Với tư cách là một phía ủng hộ hiệp định, Mỹ hi vọng thương mại sẽ được tự do hóa hơn nữa giữa các thành viên trong khi thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.²⁵

Không còn nghi ngờ gì về ảnh hưởng đang ngày càng tăng của các khối thương mại khu vực. Tuy nhiên, vẫn còn phải xem xét xem liệu các khối này có phải là bàn đạp trên chặng đường dẫn tới thương mại tự do toàn cầu hay cuối cùng nó cũng chỉ là các công cụ của chủ nghĩa bảo hộ khu vực. Tuy nhiên, rõ ràng các khối này cũng chính là những bằng chứng cho việc một hệ thống thương mại hiện đại vừa ủng hộ các nguyên tắc tự do thương mại và vừa thừa nhận tính cần thiết phải bảo hộ mậu dịch.

Thương mại là một công cụ của chính sách đối ngoại

Một sức ép khác của chủ nghĩa trọng thương đối với các quốc gia, khu vực là việc sử dụng thương mại như một công cụ của chính sách đối ngoại. Nếu của cải là quyền lực, thì thương mại là cả của cải lẫn quyền lực – và đây là sự thật hiển nhiên. Athens có thể đã gây ra cuộc chiến tranh Peloponnese khi nước này cố gắng hạn chế nhập khẩu từ đồng minh của Sparta, là Megara.²⁶ Có nhiều hình thức trừng phạt thương mại, các hình thức đó bao gồm tẩy chay, hạn chế nhập khẩu, và ban hành lệnh cấm xuất khẩu đến nước khác. Đó là một loại hình phạt mà các nước sử dụng dành cho các nước khác, ép buộc các đối thủ cạnh tranh, hay trừng phạt kẻ thù. Trong những năm 1980, chính quyền Reagan đã áp dụng một loạt các biện

²⁴ "U.S Plans Expanded Trade Zone," *New York Times*, 4 February 1994, p. D1.

²⁵ "Asia-Pacific Countries Near Agreement on Trade," *New York Times*, 15 November 1994, p. A1.

²⁶ David Baldwin, *Economic Statecraft* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1985).

pháp trừng phạt bao gồm hạn chế thương mại với nhiều nước thuộc thế giới thứ ba, những nước mà Mỹ coi là đã ủng hộ phong trào cộng sản (như Nicaragua), tài trợ cho khủng bố (như Libya, Iran, Cuba, Syria, và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yemen) hay các nước miễn cưỡng từ bỏ đạo luật Apartheid (như Nam Phi). Cũng trong thời gian này, Bộ Thương mại Mỹ đã ban hành hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) dành ưu đãi thương mại cho một số sản phẩm nhất định từ các nước vùng Caribê vì các nước này đã ủng hộ chính sách đối ngoại chống cộng của Mỹ trong khu vực. Bộ Thương mại cũng giữ một "danh sách đen" các nước không được nhận GSPs vì bất kì lí do chính trị nào. Mục tiêu trong những trường hợp trên là gây ra những khó khăn không chịu đựng nổi đối với một xã hội và đập tắt ý chí của người dân và các nhà lãnh đạo của những nước đó thực hiện các hành vi không thể chấp nhận được. Cuối cùng, các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc cũng đã sử dụng thương mại và các biện pháp trừng phạt khác để trị các quốc gia hiếu chiến và có thái độ bất hợp tác, ví như trong trường hợp Liên Hợp Quốc bảo trợ cho các nỗ lực hạn chế thương mại với Iraq sau chiến tranh vùng Vịnh.

Rất nhiều các tranh luận xoay quanh câu hỏi về tính hiệu quả của các biện pháp trừng phạt thương mại. Kết luận thường là các biện pháp đó có tác động rất hạn chế đối với các hành vi của các đối tượng. Thật khó để xác định mục đích chính xác của các biện pháp trừng phạt đó và hậu quả nếu các biện pháp đó không được thực hiện ngay. Các chuyên gia lập luận rằng cần có một số điều kiện để các quốc gia có thể sử dụng thành công các biện pháp hạn chế thương mại nhằm trừng trị một quốc gia khác. Chính phủ phải có khả năng kiểm soát công việc kinh doanh và ngăn chặn việc vận chuyển một số mặt hàng nhất định đến một nước khác, vì một nước thứ ba sẽ thường được lợi khi cung cấp hàng hóa bị tẩy chay cho nước đó. Các công ty và chính phủ thường tránh được các các biện pháp trừng phạt thương mại vì các hàng hóa được sản xuất ở một nước rất khó phân biệt với hàng hóa được sản xuất ở nước khác. Cũng khó xác định được một nước bị trừng phạt sẽ điều chỉnh đáp lại lệnh cấm vận hay tẩy chay như thế nào. Năm 1980, khi Mỹ áp đặt lệnh cấm vận gạo lên Liên Xô, Liên Xô không chỉ chuyển sang các nhà cung cấp khác để nhập khẩu gạo mà còn cắt giảm phần thức ăn và thịt của những người dân của chính nước này. Cuối cùng, như Richard Haas và những người khác đã báo cáo, các biện pháp trừng phạt thương mại thường không bao giờ trừng phạt các nhà lãnh đạo trong chính phủ đó nhiều như trừng phạt những người dân không phải là đối tượng của lệnh trừng phạt.²⁷ Trong trường hợp của Nicaragua những năm 1980 và Iraq những năm 1990, các biện pháp trừng phạt thương mại của Mỹ đã tạo nên

²⁷ Xem Richard Haas, "Sanctioning Madness," *Foreign Affairs* 76:6 (November/ December 1997) pp. 74-85.

sự phản kháng của quần chúng khắp nơi và làm dấy lên sự ủng hộ đối với chính phủ trong việc chống lại những kẻ xâm lược đế quốc.

Những trường hợp trên và cả các trường hợp khác sử dụng thương mại như là một cơ chế để thay đổi hành vi của quốc gia và những chủ thể khác thường cho thấy mặc dù kinh nghiệm thành công tương đối hạn chế, nhưng các nước vẫn muốn sử dụng thương mại như một loại vũ khí hay công cụ trong chính sách đối ngoại. Bảng dưới đây mô tả các biện pháp trừng phạt thương mại cung cấp một số bằng chứng chứng tỏ rằng Mỹ và các nước khác đã hạn chế việc sử dụng thương mại như cây gậy mà chuyển sang sử dụng nó như củ cà rốt. Điều này thường phản ánh áp lực mà các nhóm lợi ích trong nước có lợi trong việc thúc đẩy thương mại. Một số kiến nghị được ra trong tổ chức Thương mại Thế giới để loại bỏ trừng phạt thương mại. Sự chuyển biến này cũng phản ánh môi trường an ninh quốc tế đã thay đổi, trong đó tăng trưởng kinh tế được đề cao, ngược lại với phòng thủ quân sự.

Cuba, Việt Nam và Trung Quốc: Chuyển biến trong việc sử dụng trừng phạt thương mại

Đối với mỗi quốc gia kể trên, Mỹ đã sử dụng một loại biện pháp thương mại khác nhau để kiểm soát hoặc thay đổi chính trị nội bộ nước đó hoặc giữa nước đó với Mỹ. Mức độ thành công của thương mại khi phục vụ các mục đích này không giống nhau, phụ thuộc vào nhiều điều kiện kinh tế, chính trị, trong và ngoài nước khác nhau.

Trong trường hợp của Cuba, từ cuối những năm 1950 đến nay, Mỹ vẫn bám lấy quân sự và sử dụng lệnh cấm vận thương mại chống Cuba như một cây gậy để trừng phạt và lật đổ chế độ cộng sản do chủ tịch Fidel Castro lãnh đạo. Năm 1949 và năm 1951, Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật Kiểm soát xuất khẩu và Chiến trận. Đạo luật này cấm trao đổi thương mại giữa Mỹ và Liên Xô, và các nước trong khối Cộng sản. Năm 1959, khi Castro lên nắm chính quyền. Mỹ đã ngừng nhập khẩu đường từ Cuba. Sau đó Cuba chuyển sang bán phần lớn sản lượng đường của họ cho Liên Xô để giảm thiểu thiệt hại do các biện pháp trừng phạt kinh tế của Mỹ gây ra đối với nước này. Năm 1963, Mỹ từng bước tăng cường trừng phạt thương mại đối với Cuba đến mức ban hành lệnh cấm vận hoàn toàn, giáng một đòn chí tử làm cho nền kinh tế và thương mại của Cuba trở nên què quặt. Kể từ đó đến nay, quan hệ giữa Mỹ và Cuba trở nên rất gay gắt rõ rệt.

Năm 1961, Mỹ đã giúp một nhóm nhỏ những người Cuba lưu vong xâm lược Cuba ở vịnh Con lợn. Khi hỗ trợ quân sự của Mỹ chưa diễn ra, Castro đã đánh bại những tên xâm lược và tổng giam những kẻ còn sống sót. Năm 1962, Cuba cho phép Liên Xô xây dựng bệ phóng và hỗ trợ phương tiện cho tên lửa tầm trung của Liên Xô ở Cuba. Mỹ và Liên Xô suýt

xảy ra chiến tranh trong tình huống này vì vậy mà chủ tịch Liên Xô Khrushhev đã phải đưa tên lửa của nước này ra khỏi Cuba. Năm 1963, sau khi tổng thống Kenedy bị ám sát, Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) bị cáo buộc là đã nhiều lần cố gắng ám sát chủ tịch Castro. Cũng như vậy, một số người nghiên cứu vấn đề này lập luận rằng Castro có thể có dính líu đến cái chết của tổng thống Kenedy.

Trong suốt thời gian Chiến tranh Lạnh, hầu hết các nước khác trên thế giới có quan hệ thương mại với Cuba, đủ cơ sở để nói rằng trong suốt thời gian còn lại của Chiến tranh lạnh và cho đến ngày nay, Mỹ không hề từ bỏ ý định sử dụng thương mại như một thứ vũ khí trong cuộc chiến của nước này với Cuba. Năm 1996, Quốc hội Mỹ thông qua đạo luật Helms-Burton, áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế mạnh mẽ hơn đối với Cuba và các công ty có liên quan đến chế độ này. Rất nhiều sức ép cho việc tiếp tục lệnh cấm vận từ Quỹ Quốc gia người Mỹ gốc Cuba (CANF), một tổ chức vận động hành lang rất mạnh trong Quốc hội Mỹ. Tổ chức này đã thành công trong phá hỏng những nỗ lực nhằm dừng tài trợ cho Đài phát thanh Marti [Radio Marti] (một đài phát thanh chống Castro ở Nam California) và sự bổ nhiệm các chức sắc của Bộ Ngoại giao Mỹ. Nhiều thành viên của tổ chức này đang sống ở cộng đồng những người Cuba bên trong hoặc quanh Miami và New Jersey. Vì có lượng phiếu bầu cử lớn, Florida là một bang quan trọng trong bất kỳ cuộc bầu cử tổng thống nào. Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ cũng là một nhà chống cộng tích cực và là "chiến binh Chiến tranh lạnh," người đã khăng khăng chống lại những nỗ lực nhằm phát triển mối quan hệ giữa Mỹ và Cuba trong nhiều năm. Nói một cách đơn giản, thì mặc dù hoàn cảnh quốc tế đã thay đổi song những áp lực chính trị trong nước đòi thay đổi chính sách giữa Mỹ và Cuba cho đến hôm nay vẫn không có mấy ảnh hưởng.

Chính quyền Clinton đã cố gắng thay đổi chính sách giữa Mỹ và Cuba để xoa dịu nỗi khổ mà những người dân Cuba phải gánh chịu, cho phép người Mỹ đến thăm quan Cuba và gửi tiền, lương thực, và thuốc thang cho Cuba, tất cả điều đó đều chịu sự điều chỉnh của luật pháp.²⁸ Chính quyền này lập luận rằng họ không muốn trở thành con tin của các nhóm lợi ích. Dường như nỗ lực của chính quyền có được sự ủng hộ của một số nhóm bao gồm các công ty, những người nông dân, các nhóm tôn giáo và giới trẻ ở Cuba và Mỹ.

Việc sử dụng trừng phạt thương mại đối với Việt Nam khác với việc sử dụng biện pháp này đối với Cuba rất nhiều. Trong chiến tranh Việt Nam, có khoảng 58.000 phụ nữ và quân nhân Mỹ đã hi sinh. Năm 1975, do thất bại ở Nam Việt Nam, Mỹ đã cấm quan hệ thương mại với Việt Nam. Washington sử dụng lệnh cấm vận thương mại để buộc Hà Nội cung cấp thông tin về hơn 2.200 sĩ quan quân đội Mỹ trong danh sách "bị mất tích khi đang làm nhiệm vụ" (MIAs) trong suốt thời gian chiến tranh ở Việt Nam. Cuối những năm 1980, nước Việt Nam nghèo nàn dần xóa bỏ học thuyết kinh tế Mác và áp dụng nhiều nguyên tắc thị trường để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đầu tư vào nước này. Các công ty của châu Âu và châu Á bắt đầu đầu tư vào nền kinh tế có nhiều triển vọng này. Theo đó, một số công ty Mỹ đã thuyết phục chính quyền và Quốc hội bãi bỏ đạo luật năm 1975, đạo

²⁸ Xem "US Quietly Opening More Doors to Cuba," *Tacoma News-Tribune*, 7 July, 1999, p. A2.

luật không cho phép quan hệ thương mại với Việt Nam.

Mùa hè năm 1993, chính quyền Clinton quyết định không phủ quyết các khoản cho vay và cứu trợ của IMF và Ngân hàng Thế giới dành cho Việt Nam. Rõ ràng là ngày càng có nhiều hàng của Mỹ vào Việt Nam thông qua các nước thứ ba và những người trung gian. Họ được lợi rất lớn từ các việc buôn bán này. Dần dần Thượng viện Mỹ ra dấu hiệu họ sẵn sàng bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam, ngay cả khi một số gia đình của MIAs và các nhóm cựu chiến binh tích cực thuyết phục chính quyền không bãi bỏ lệnh cấm vận cho đến khi Việt Nam cung cấp nhiều thông tin về MIAs hơn.

Nhìn lại, có vẻ rõ ràng tổng thống và cộng sự của ông ủng hộ việc xóa bỏ lệnh cấm vận ngay từ đầu song lại lo ngại rằng ông sẽ rơi vào tình thế khó xử vì lý lịch chống chiến tranh của mình.²⁹ Đầu tháng hai năm 1994, tổng thống tuyên bố xóa bỏ cấm vận thương mại với Việt Nam và hi vọng rằng phía Việt Nam sẽ tiếp tục cung cấp cho Mỹ thông tin về các MIAs. Ngay lập tức các công ty của Mỹ bắt đầu lên kế hoạch kinh doanh ở Việt Nam.

Trường hợp của Việt Nam rõ ràng cho thấy Mỹ ngày càng thấy mình bị mắc kẹt trong một mối ràng buộc - giữa mục tiêu chính trị là không có quan hệ thương mại với kẻ thù cũ có thái độ bất hợp tác hay từ bỏ lợi ích kinh tế có được do mối quan hệ thương mại với một nền kinh tế đang phát triển rất nhanh ở thế giới thứ ba. Ai đó có thể lập luận rằng lợi ích thương mại đang dần làm mờ đi các suy tính về mặt chính trị - rằng những ích lợi tức thời từ việc kinh doanh của Mỹ chiếm ưu thế hơn các mục tiêu lâu dài trong chính sách đối ngoại của nước này. Tuy nhiên, cũng có thể lập luận rằng với việc xóa bỏ lệnh cấm vận, Mỹ chỉ từ bỏ việc sử dụng thương mại như là cây gậy thay vào đó sẽ sử dụng chúng như củ cà rốt. Mỹ đã giải quyết các xung đột giữa thương mại và các lợi ích, mục tiêu chính sách đối ngoại trong bối cảnh kinh tế chính trị quốc tế đã thay đổi bằng cách bãi bỏ lệnh cấm vận và sử dụng thương mại như là một phần của nỗ lực cố gắng điều chỉnh hành vi của Việt Nam.

Như Michael Veseth đã chỉ ra trong chương 1, trường hợp Mỹ trao cho Trung Quốc quy chế tối huệ quốc không chỉ là một bằng chứng tốt giúp giải thích ý nghĩa của kinh tế chính trị quốc tế mà còn trở thành một ví dụ kinh điển cho nhiều vấn đề liên quan đến việc sử dụng các biện pháp trừng phạt thương mại. Tổng kết lại một cách ngắn gọn, năm 1997 việc Mỹ miễn cưỡng trao cho Trung Quốc quy chế tối huệ quốc bất chấp thành tích nhân quyền của Trung Quốc vẫn còn khiêm tốn (ít nhất là từ cái nhìn của phương Tây). Trong thời gian Chiến tranh Lạnh, Mỹ cắt đứt quan hệ thương mại với Trung Quốc nhưng nối lại quan hệ thương mại với nước này vào cuối những năm 1970 khi Trung Quốc thông qua chương trình hiện đại hóa của họ và bắt đầu nhập khẩu lượng hàng hóa lớn từ các nước công nghiệp phương Tây. Nhiều công ty ở các nước công nghiệp nhận thấy Trung Quốc là "đường biên giới cuối cùng của thị trường". Cùng với các tổ chức thương mại quốc tế, các

²⁹ Xem " Clinton Continues to Tiptoe through Vietnam Minefield," *New York Times*, 3 February 1994, p.A1.

tổ chức tài chính, các công ty này đã gây sức ép buộc chính phủ của họ phải trao cho Trung Quốc quy chế tối huệ quốc và làm những gì có thể để giành giật được các cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn nguyên liệu thô của nước này. Các công ty của Mỹ đầu tư vào các cơ sở sản xuất ở Trung Quốc vì những dự án nhiều lợi nhuận này, và quy chế tối huệ quốc sẽ cho phép các ngành công nghiệp trên tiếp cận thị trường Mỹ.

Quy chế tối huệ quốc cho phép hàng hóa của Trung Quốc xâm nhập vào thị trường rộng lớn của Mỹ trên cơ sở bình đẳng với các hàng hóa từ các nước khác. Tiếp cận được vào thị trường của Mỹ cũng có nghĩa là công nhân và các công ty của Trung Quốc sẽ bán được lượng hàng lớn hơn, có thu nhập cao hơn, và có công việc nhiều hơn. Tất nhiên, nếu bị từ chối quy chế tối huệ quốc cũng có nghĩa là nhập khẩu từ (trong trường hợp này là Trung Quốc) sẽ phải đối mặt với nhiều hàng rào thương mại hơn, và do đó sẽ không khuyến khích được tiêu dung. .

Một sự kiện nổi bật làm cho quan hệ Trung-Mỹ trở nên tồi tệ hơn bất kỳ sự kiện nào khác trong lịch sử hiện tại là cuộc thảm sát ở Quảng trường Thiên An Môn vào năm 1989. Chính quyền Bush bị đặt vào tình thế tiến thoái lưỡng nan khi nước này cố gắng hòa giải giữa sự bất bình với cách thức mà chính phủ Trung Quốc đàn áp phong trào ủng hộ dân chủ và mục tiêu mở rộng quan hệ thương mại với Trung Quốc của Mỹ. Quốc hội Mỹ yêu cầu chính quyền Clinton rằng chỉ trao quy chế tối huệ quốc cho Trung Quốc khi nước này đạt được tiến bộ rõ rệt trong một số vấn đề cơ bản, trong đó có nhân quyền. Những vấn đề này cũng bao gồm cả việc thả các tù nhân chính trị, thừa nhận "di sản văn hóa riêng biệt của Tây Tạng" cho phép các hãng truyền hình và phát thanh quốc tế hoạt động tại nước này, nhân đạo hơn trong việc sử dụng sức lao động tù nhân, có tiến triển trong nỗ lực không phổ biến vũ khí hạt nhân và loại bỏ các hàng rào thương mại.

Năm 1997, dù có nhiều bản báo cáo chỉ trích thành tích nhân quyền của Trung Quốc, chính quyền Clinton vẫn trao cho nước này quy chế Tối Huệ Quốc. Có thể lập luận rằng trên nhiều phương diện thì cách thức Mỹ đối xử Trung Quốc đi ngược lại chính sách lâu dài của Mỹ đối với Cuba, và là sự kéo dài chính sách của Mỹ với Việt Nam.) Chúng ta phải giải thích thế nào về việc Mỹ sẵn sàng nghĩ tốt về Trung Quốc và thậm chí còn ra sức tăng cường quan hệ thương mại với nước này trong khi từ chối quan hệ thương mại với Cuba?

Một phần của câu trả lời nằm trong ý tưởng của chủ nghĩa tự do về kinh tế. Trở lại năm 1993, tuần báo có ảnh hưởng lớn của nước Anh *The Economist* đã đưa ra lập trường mạnh mẽ ủng hộ quan hệ thương mại với Trung Quốc và lập luận rằng các nước phương Tây nên làm tất cả những gì có thể để lôi kéo Trung Quốc vào hệ thống thương mại thế giới. "Việc Trung Quốc vội vã tiến lên tư bản chủ nghĩa cũng chính là sự vội vã tiến đến tự do tư nhân: Cơ hội để chọn không chỉ quần áo kiểu cách hay xe ô tô tốc độ mà là sống thế nào, sống ở đâu, và sẽ chịu sự quản lý của ai. Trung Quốc vẫn là một đất nước rất hà

khắc...Nhưng cải cách kinh tế đang chuyển quyền lực từ Trung ương đến các tỉnh, từ những tổ chức có xu hướng đàn áp đến các xí nghiệp tư nhân.³⁰ “Từ viễn cảnh tự do của chính quyền Clinton, thương mại hay điều mà các cố vấn của ông gọi là “ngoại giao thương mại” với Trung Quốc không chỉ mang lại cho các công ty của Mỹ lợi nhuận mà còn giúp Trung Quốc dần thay đổi thể chế chính trị. Chắc chắn không thể xem nhẹ việc vi phạm nhân quyền xảy ra ở Trung Quốc nhưng Mỹ có thể dành được nhiều hơn thông qua việc thúc đẩy thương mại thay vì trừng phạt nước này bằng các lệnh cấm vận thương mại. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên hiểu rõ rằng quyết định của chính quyền không phải là coi trọng kinh tế hơn chính trị mà là coi trọng kinh tế và một mục tiêu chính trị hơn một mục tiêu chính trị khác mà nó có thể gây tổn hại cho thương mại.

Gần đây hơn, Mỹ và các nước công nghiệp khác đã nỗ lực đưa Trung Quốc tham gia vào WTO. Tháng 11/1999 Trung Quốc và Mỹ đã đạt được một hiệp định, theo đó Trung Quốc sẽ sớm được chấp nhận vào WTO. Vì Trung Quốc là một thị trường lớn cho cả hàng hóa và dịch vụ và vì rất nhiều nước và các công ty của các nước này mua hàng hóa sản xuất ở Trung Quốc, tất cả mọi người đều được lợi từ việc Trung Quốc thực hiện các nguyên tắc thương mại của WTO như tất cả các thành viên khác. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách của Mỹ vẫn không thống nhất trong vấn đề này vì một số lí do. Một số nghị sĩ đảng Cộng Hòa và đảng Dân Chủ lập luận rằng việc người Trung Quốc đã bị cáo buộc làm gián điệp theo dõi các cơ sở hạt nhân của Mỹ hay việc Trung Quốc phản ứng một cách thù địch với vụ đánh bom nhằm vào đại sứ quán của nước này ở Nam Tư, cùng những việc khác đã làm dấy lên sự nghi ngại về việc Trung Quốc sử dụng máy vi tính và các công nghệ khác nhập khẩu từ Mỹ và các nước công nghiệp Tây Âu khác một cách có chủ đích. Một số các chuyên gia về an ninh quan ngại rằng Trung Quốc sẽ sử dụng các công nghệ này để hiện đại hóa, nếu không nói là tăng cường đáng kể, kho hạt nhân của nước này. Mặt khác, các công ty của Mỹ như Tập đoàn Intel đã tích cực thúc đẩy Trung Quốc vào WTO. Chủ tịch Tập đoàn Intel ông Andrew cho rằng, hạn chế thương mại với Trung Quốc sẽ buộc nước này phải phát triển hệ máy tính và xây dựng tiến trình của riêng họ.³¹ Mãi mai thay, ông Grove và một số nhà lãnh đạo chính trị lập luận rằng những người ủng hộ việc tăng cường thương mại với Trung Quốc đã phải thay đổi chiến lược gần thương mại với chính trị của họ. Hiện nay rất nhiều người trong số họ cho rằng thương mại không có liên quan đến chính trị trong khuôn khổ lợi ích an ninh của Mỹ và phải có sự tách biệt giữa những suy tính về lợi ích an ninh và thương mại của Mỹ.

Kết luận mà chúng ta có thể rút ra từ các trường hợp trên là việc sử dụng các lệnh cấm vận thương mại và các biện pháp trừng phạt thể hiện một loạt áp lực về mặt kinh tế và chính trị lên các quan chức thương mại có ở cả ba cấp độ phân tích (xem chương 1). Tổng thống, các quan chức nhà nước quan trọng khác cũng như các doanh nhân, họ là những người đương nhiên có lợi ích trong chính sách thương mại. Ảnh hưởng của nhóm

³⁰ Xem “China Belongs to Me,” *Economist*, 29 May 1993, pp. 13-14

³¹ Xem David E. Sanger, “Trade Status with China: Risky Vote Tomorrow,” *New York Times*, 2 June 1999, p. A5.

các nhà sản xuất trong nước hay những người quan tâm đến chính sách thương mại khác nhau rất nhiều, phụ thuộc vào mức độ họ ủng hộ các mục tiêu về kinh tế, chính trị trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Cuối cùng, các điều kiện của hệ thống quốc tế kiểm chế hoặc cung cấp cho các quan chức và các doanh nghiệp những cơ hội mới. Từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc các quan chức của Mỹ không coi thương mại đơn thuần chỉ là vũ khí trừng phạt mà còn sử dụng nó thường xuyên hơn như là phương tiện để tạo ra cơ hội chính trị và kinh tế. Trường hợp của Trung Quốc và Cuba cho thấy lợi ích kinh tế và các suy tính chính trị vẫn đóng một vai trò quan trọng trong chính sách thương mại.

Kết luận: Tương lai của thương mại quốc tế

Nhiều người có quan điểm tự do về kinh tế tán dương việc hoàn thành vòng đàm phán Uruguay và việc thành lập WTO như hai trong số các phát triển lớn nhất của hệ thống thương mại thế giới kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc. WTO được xem là một bước tiến đúng hướng- tiến đến thực hiện ước mơ của nhiều quan chức vào thời điểm kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai và coi đó như một phần của hiệp định Bretton Woods để tạo ra một tổ chức thương mại thế giới có thẩm quyền buộc các nước giảm thiểu, nếu không nói là loại bỏ, các hàng rào bảo hộ thương mại, hay nói cách khác là mở cửa hệ thống thương mại quốc tế. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhiều mục tiêu tự do thương mại được hoàn thành khiến khối lượng và giá trị thương mại tăng đáng kể. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số xu hướng đối nghịch với trật tự thương mại tự do này, cho thấy không phải tất cả các quốc gia, lãnh thổ đều được hưởng giá trị của trật tự đó, hay không phải tất cả các thành viên đều được nhận các phần chia như nhau.

Điều mà chúng ta nên hi vọng trong tương lai là các nước công nghiệp nói riêng sẽ tiếp tục nỗ lực thúc đẩy tự do hóa các quy tắc và luật lệ trong thương mại quốc tế đối với các hàng hóa trước đây và đối với các mặt hàng và dịch vụ mới liên quan đến các hệ thống thông tin và truyền thông và các sản phẩm công nghệ. Nhiều mặt hàng đó sử dụng công nghệ số. Nỗ lực giải quyết các vấn đề thương mại có khả năng sẽ diễn ra trên các diễn đàn đa phương như WTO.

Tuy nhiên, một số bước phát triển và hoàn cảnh cụ thể sẽ cản trở WTO duy trì sự gắn kết giữa các thành viên ngày càng đông đảo với các mức độ phát triển khác nhau. Sự gắn kết đó là cần thiết để thúc đẩy mục tiêu tự do hóa của hội nhập kinh tế toàn cầu. Sự tham gia ngày càng nhiều hơn của các chủ thể như MNCs và NGOs có lợi ích trong thương mại có khả năng sẽ khiến cho việc thực hiện “ngoại giao thương mại” của các quốc gia, và vùng lãnh thổ trong WTO trở nên phức tạp. Nông nghiệp, và rất nhiều vấn đề khoa học liên quan đến việc sử dụng các công

nghe mới trong hệ thống viễn thông toàn cầu, các sản phẩm thông tin, dược phẩm và các dịch vụ tài chính rất có thể cũng khiến cho tiến trình đàm phán trở nên phức tạp. Cuối cùng, quan hệ giữa thương mại và các vấn đề thuộc về cấu trúc khác như tiền tệ, tài chính, an ninh quốc gia, và các vấn đề về môi trường rất có thể sẽ phủ lên các cuộc đàm phán thương mại một màu u ám. Các quốc gia và các công ty khó có thể dự tính được các hoạt động sản xuất và thương mại của họ tác động tới môi trường ra sao do nhu cầu về các nguồn năng lượng ngày càng tăng khiến cho chi phí thực sự của thương mại trở nên khó tính toán. Lý tưởng về tự do hóa thương mại đang ngày càng phải chịu nhiều chỉ trích từ các nhóm chống toàn cầu hóa. Các nhóm này đã tổ chức nhiều chiến dịch và thách thức các lợi ích được cho là từ tự do thương mại. Có lẽ, hai tranh luận phổ biến nhất mà các nhà phê bình đưa ra là tác động xói mòn của WTO và tự do thương mại lên quyền hành của các quốc gia-dân tộc và luật pháp của các địa phương và khu vực, đặc biệt là tác động đối với các xã hội dân chủ.

Trong hoàn cảnh như vậy và bất chấp thành công còn hạn chế của GATT và WTO cũng như những nỗ lực song phương để tự do hóa thương mại và các tập quán thương mại, lí tưởng về thương mại tự do đang dần nhường chỗ cho thương mại công bằng. Một hệ thống thương mại được quản lý sẽ là cách tốt nhất để mô tả và giải thích sự hòa quyện giữa các tập quán thương mại trọng thương và tập quán thương mại tự do, tập quán đã trở thành mục tiêu của hầu hết các nước, và của chính WTO. Người ta cho rằng tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục phát triển song cần phải được điều hòa với thực tiễn chính trị của các lực lượng ủng hộ bảo hộ đang tồn tại trên thế giới. Căng thẳng giữa nhu cầu trong nước và trách nhiệm quốc tế tạo ra bởi hệ thống Bretton Woods năm 1944 tiếp tục chiếm lĩnh tư duy kinh tế chính trị quốc tế về thương mại ngày nay.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
